

Phụ lục số 01
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025
A	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	
I	Nguồn thu ngân sách địa phương	51.152.261
1	Thu ngân sách tỉnh được hưởng theo phân cấp	17.975.318
2	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	22.524.912
	- Bổ sung cân đối ngân sách	12.416.861
	- Bổ sung tiền lương cơ sở, nhiệm vụ chính sách...	5.446.984
	- Bổ sung có mục tiêu (CTMTQG và các chương trình dự án khác)	4.661.067
3	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	9.741.367
4	Ghi thu, ghi chi vốn viện trợ	49.557
5	Thu huy động đóng góp	302.240
6	Thu kết dư ngân sách	22.589
7	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	536.279
II	Chi ngân sách địa phương	51.202.321
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp	42.793.986
2	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	8.408.335
III	Bội chi ngân sách địa phương	50.060
	Trong đó:	
A.1	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh	45.780.234
1	Thu ngân sách tỉnh được hưởng theo phân cấp	17.663.087
2	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	22.524.912
	- Bổ sung cân đối ngân sách	12.416.861

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025
	- Bổ sung tiền lương cơ sở, nhiệm vụ chính sách...	5.446.984
	- Bổ sung có mục tiêu (CTMTQG và các chương trình dự án khác)	4.661.067
3	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	5.067.667
4	Ghi thu, ghi chi vốn viện trợ	49.557
5	Thu huy động đóng góp	217.290
6	Thu kết dư ngân sách	22.589
7	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	235.133
II	Chi ngân sách cấp tỉnh (1)	45.830.294
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp	18.042.803
-	Chi đầu tư phát triển	5.947.638
-	Chi thường xuyên	9.927.619
-	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	49.780
-	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.300
-	Dự phòng ngân sách	481.952
-	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.471.701
-	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	161.813
2	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	4.661.067
3	Chi bổ sung cho ngân sách xã	23.126.424
III	Bội chi ngân sách cấp tỉnh	50.060
A.2	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách xã	28.498.451
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	312.231
2	Thu bổ sung giao đầu năm và bổ sung có mục tiêu phát sinh trong năm từ ngân sách cấp tỉnh	20.821.936
3	Thu từ nguồn chuyển nguồn	4.673.700
4	Thu từ bổ sung có mục tiêu phát sinh trong năm	2.304.488
5	Thu huy động đóng góp	84.950
6	Thu hồi các khoản chi năm trước	301.146
II	Chi ngân sách xã	28.498.451

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025
1	Chi trong cân đối ngân sách xã	21.134.167
2	Chi từ nguồn chuyển nguồn	4.673.700
3	Chi từ bổ sung có mục tiêu phát sinh trong năm	2.304.488
4	Thu huy động đóng góp	84.950
5	Chi từ thu hồi các khoản chi năm trước	301.146
III	Cân đối thu, chi ngân sách xã	
B	TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	100.100
1	Vay để bù đắp bội chi ngân sách cấp tỉnh	72.100
2	Vay để trả nợ gốc	28.000

(1) Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh đã bao gồm vay để bù đắp bội chi 50.060 triệu đồng (sau khi đã bù trừ vay để trả nợ gốc 30.000 triệu đồng).

(2) Cân đối thu, chi ngân sách cấp tỉnh thiếu 50.060 triệu đồng được bù đắp từ nguồn vay bù đắp bội chi

Phụ lục số 02
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung các khoản thu	Dự toán trung ương	Dự toán tỉnh đã giao			Tổng thu ngân sách nhà nước sau điều chỉnh
			Tổng thu ngân sách nhà nước	Tỉnh Yên Bái (cũ)	Tỉnh Lào Cai (cũ)	
A	B	1	2=3+4	3	4	5
	A- TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	13.556.000	21.000.000	5.500.000	15.500.000	21.000.000
I	Thu cân đối (1)	8.114.000	10.285.000	2.625.000	7.660.000	10.285.000
1	Thu từ doanh nghiệp trung ương quản lý	1.638.000	2.445.000	175.000	2.270.000	2.445.000
	- Thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp và tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp	685.000	1.092.000	172.000	920.000	1.092.000
	- Thuế tài nguyên	953.000	1.353.000	3.000	1.350.000	1.353.000
2	Thu từ doanh nghiệp địa phương quản lý	306.000	415.000	225.000	190.000	415.000
	- Thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp và tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp	227.000	260.800	100.800	160.000	260.800
	- Thuế tài nguyên	79.000	52.000	22.000	30.000	52.000
	- Thu từ doanh nghiệp do cấp huyện quản lý					
	- Thu thủy điện từ 10 MW trở lên		95.000	95.000		95.000
	- Thu từ hoạt động thủy điện dưới 10 MW		7.200	7.200		7.200
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	296.000	515.000	115.000	400.000	515.000
	- Thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp... và tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp	157.000	274.000	65.000	209.000	274.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt và tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hoá, dịch vụ trong nước	65.000	150.000		150.000	150.000
	- Thuế tài nguyên	74.000	91.000	50.000	41.000	91.000
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3.083.000	3.370.000	1.080.000	2.290.000	3.370.000

Số TT	Nội dung các khoản thu	Dự toán trung ương	Dự toán tỉnh đã giao			Tổng thu ngân sách nhà nước sau điều chỉnh
			Tổng thu ngân sách nhà nước	Tỉnh Yên Bái (cũ)	Tỉnh Lào Cai (cũ)	
A	B	1	2=3+4	3	4	5
	- Thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp, tài nguyên, tiêu thụ đặc biệt và tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp, tiêu thụ đặc biệt	2.276.000	2.510.300	830.300	1.680.000	2.510.300
	- Thuế tài nguyên	807.000	610.000		610.000	610.000
	- Thu thủy điện từ 10 MW trở lên		249.700	249.700		249.700
5	Lệ phí trước bạ	372.000	422.000	172.000	250.000	422.000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	50	50		50	50
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	17.000	22.000	10.000	12.000	22.000
8	Thuế thu nhập cá nhân và tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	545.000	620.000	200.000	420.000	620.000
	- Trong đó: thuế thu nhập cá nhân thu từ đơn vị do Cục Thuế tỉnh quản lý thuế		44.000	44.000		44.000
9	Thuế bảo vệ môi trường và tiền chậm nộp thuế bảo vệ môi trường	476.000	486.000	200.000	286.000	486.000
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	190.400	194.400	80.000	114.400	194.400
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	285.600	291.600	120.000	171.600	291.600
10	Thu phí, lệ phí	575.000	720.000	120.000	600.000	720.000
a	Phí, lệ phí trung ương	59.500	59.500	14.500	45.000	59.500
b	Phí, lệ phí địa phương	515.500	660.500	105.500	555.000	660.500
	- Phí, lệ phí tỉnh		8.000	8.000		8.000
	- Lệ phí môn bài					
	- Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	316.000	448.500	68.500	380.000	448.500
	- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	19.500	7.000	7.000		7.000

Số TT	Nội dung các khoản thu	Dự toán trung ương	Dự toán tỉnh đã giao			Tổng thu ngân sách nhà nước sau điều chỉnh
			Tổng thu ngân sách nhà nước	Tỉnh Yên Bái (cũ)	Tỉnh Lào Cai (cũ)	
A	B	1	2=3+4	3	4	5
	- Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu tỉnh Lào Cai	96.000	100.000		100.000	100.000
	- Phí thăm quan du lịch		23.000		23.000	23.000
	- Phí lệ phí khác	84.000	74.000	22.000	52.000	74.000
10	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước (bao gồm trả tiền hàng năm)	145.000	333.000	33.000	300.000	333.000
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, cấp quyền khai thác tài nguyên nước	350.000	400.000	110.000	290.000	400.000
	- Giấy phép do cơ quan trung ương cấp	302.000	332.000	92.000	240.000	332.000
	- Giấy phép do cơ quan địa phương cấp	48.000	68.000	18.000	50.000	68.000
12	Thu khác ngân sách (bao gồm cả thu tại xã, cả tiền chậm nộp thuế tài nguyên và tiền chậm nộp các khoản khác do ngành thuế quản lý)	293.550	519.550	183.000	336.550	519.550
	- Thu phạt vi phạm hành chính trật tự ATGT	158.000	112.100	57.100	55.000	112.100
	- Thu phạt vi phạm hành chính do ngành thuế phạt và các khoản thu khác của NSTW		45.150	10.150	35.000	45.150
	- Tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	65.000	65.000	5.000	60.000	65.000
	- Thu tại xã (quỹ đất công ích, hoa lợi công sản)	3.550	3.550	3.000	550	3.550
	- Thu các khoản khác	67.000	293.750	107.750	186.000	293.750
13	Thu cổ tức lợi nhuận	14.000	14.000	2.000	12.000	14.000
	- Ngân sách trung ương hưởng 100%	700	700	700		700
	- Ngân sách địa phương hưởng 100%	13.300	13.300	1.300	12.000	13.300
14	Thuê và bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	3.400	3.400		3.400	3.400

Số TT	Nội dung các khoản thu	Dự toán trung ương	Dự toán tỉnh đã giao			Tổng thu ngân sách nhà nước sau điều chỉnh
			Tổng thu ngân sách nhà nước	Tỉnh Yên Bái (cũ)	Tỉnh Lào Cai (cũ)	
A	B	1	2=3+4	3	4	5
II	Thu huy động đóng góp từ khai thác khoáng sản để đầu tư hạ tầng giao thông và khắc phục môi trường từ các tổ chức cá nhân theo quy định của pháp luật		500.000		500.000	500.000
III	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	72.000	76.000	36.000	40.000	76.000
III	Thu tiền sử dụng đất	3.670.000	6.739.000	2.239.000	4.500.000	7.757.868
IV	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	1.700.000	3.400.000	600.000	2.800.000	2.381.132
1	Thuế xuất khẩu, nhập khẩu...	950.000	414.000	414.000		414.000
2	Thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt	750.000	186.000	186.000		186.000
	B- THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	32.717.737	44.927.447	15.728.559	29.198.888	51.152.261
1	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	11.223.700	16.956.450	4.673.850	12.282.600	17.975.318
a	Thu cân đối ngân sách	7.553.700	9.641.450	2.398.850	7.242.600	9.641.450
	- Các khoản thu được hưởng 100%	7.553.700	5.364.050	1.832.050	3.532.000	5.364.050
	- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %		4.277.400	566.800	3.710.600	4.277.400
b	Thu huy động đóng góp từ khai thác khoáng sản để đầu tư hạ tầng giao thông và khắc phục môi trường từ các tổ chức cá nhân theo quy định của pháp luật		500.000		500.000	500.000
c	Thu tiền sử dụng đất	3.670.000	6.739.000	2.239.000	4.500.000	7.757.868
	- Thu được hưởng 100%		1.239.000	1.239.000		1.239.000
	- Thu phân chia theo tỷ lệ %		5.500.000	1.000.000	4.500.000	6.518.868
d	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		76.000	36.000	40.000	76.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	20.935.346	21.767.239	11.054.709	10.712.530	22.524.912
a	Thu bổ sung cân đối ngân sách	12.416.861	12.416.861	6.702.022	5.714.839	12.416.861

Số TT	Nội dung các khoản thu	Dự toán trung ương	Dự toán tỉnh đã giao			Tổng thu ngân sách nhà nước sau điều chỉnh
			Tổng thu ngân sách nhà nước	Tỉnh Yên Bái (cũ)	Tỉnh Lào Cai (cũ)	
A	B	1	2=3+4	3	4	5
b	Thu bổ sung tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng, bổ sung các chính sách, chế độ	3.806.237	3.806.237	1.956.906	1.849.331	3.806.237
c	Thu bổ sung có mục tiêu thực hiện chính sách, nhiệm vụ (vốn sự nghiệp)	1.346.950	1.346.950	535.797	811.153	1.640.747
d	Thu bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển)	2.067.114	2.067.114	1.294.686	772.428	2.067.114
	- Vốn trong nước	1.742.721	1.742.721	970.293	772.428	1.742.721
	- Vốn ngoài nước	324.393	324.393	324.393		324.393
e	Thu bổ sung Chương trình mục tiêu quốc gia	1.298.184	2.130.077	565.298	1.564.779	2.593.953
3	Thu chuyển nguồn từ năm 2024 chuyển sang	558.691	5.404.850		5.404.850	9.741.367
4	Ghi thu, ghi chi vốn viện trợ		49.557		49.557	49.557
5	Thu huy động đóng góp		302.240		302.240	302.240
6	Thu kết dư ngân sách					22.589
7	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		447.111		447.111	536.279

Phụ lục số 03
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung các khoản chi	Trung ương giao	Tỉnh giao	Tỉnh giao		Dự toán điều chỉnh		
				Trong đó		Tỉnh giao		
				Tỉnh Yên Bái giao đầu năm	Tỉnh Lào Cai giao	Tổng cộng	Trong đó	
							Tỉnh Yên Bái (cũ)	Tỉnh Lào Cai (cũ)
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6	7
	TỔNG CHI NSDP	32.789.837	44.977.507	15.800.658	29.176.849	51.202.321	16.321.061	34.881.260
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	29.424.539	38.171.915	13.940.674	24.231.241	42.793.986	13.997.201	28.796.785
I	Chi đầu tư phát triển	5.129.920	11.389.149	2.928.110	8.461.039	14.385.573	2.928.110	11.457.463
	Trong đó: Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	72.100	72.100	72.100		72.100	72.100	
II	Chi thường xuyên	23.683.063	23.683.522	10.454.300	13.229.222	26.184.340	10.454.300	15.730.040
III	Trả nợ lãi, phí các khoản vay	48.900	49.780	26.300	23.480	49.780	26.300	23.480
IV	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	2.300	2.300	1.200	1.100	2.300	1.200	1.100
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh chính sách tiền lương		2.701.860	267.365	2.434.495	1.471.701	267.365	1.204.336
VI	Chi nộp ngân sách cấp trên					218.340	56.527	161.813
VII	Dự phòng ngân sách	560.356	345.304	263.399	81.905	481.952	263.399	218.553
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	3.365.298	6.805.592	1.859.984	4.945.608	8.408.335	2.323.860	6.084.475
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	1.298.184	2.231.078	565.298	1.665.780	3.762.277	1.029.174	2.733.112
2	Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển)	2.067.114	2.067.114	1.294.686	772.428	2.067.114	1.294.686	772.428
	- Vốn trong nước	1.742.721	1.742.721	970.293	772.428	1.742.721	970.293	772.428
	- Vốn ngoài nước	324.393	324.393	324.393		324.393	324.393	
3	Bổ sung có mục tiêu nhiệm vụ, chính sách khác (kinh phí sự nghiệp):		2.507.400		2.507.400	2.578.944		2.578.944

Phụ lục số 04
DỰ TOÁN CHI THUỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG ĐƠN VỊ NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó												
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	SN giáo dục và đào tạo dạy nghề	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khoa học	SN văn hóa thông tin	SN thể dục thể thao	SN phát thanh truyền hình	Sự nghiệp xã hội	Quốc phòng an ninh	Chi khác ngân sách	Nhiệm vụ chi khác
	TỔNG SỐ	9.927.619	2.566.825	818.279	34.710	2.395.557	2.879.239	85.963	293.700	37.848	114.400	142.279	360.708	17.510	180.600
1	Sở Nông nghiệp và Môi trường	853.186	429.995	401.236	20.275	1.181						500			
1.1	Sở Nông nghiệp và Môi trường	618.226	429.995	169.396	17.155	1.181						500			
1.2	Xây dựng bảng giá đất lần đầu theo quy định của Luật Đất đai	1.700		1.700											
1.3	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường (trong đó đã bao gồm kinh phí lập báo cáo tổng quan về hiện trạng môi trường tỉnh Yên Bái giai đoạn 2021-2025 theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường)	1.620			1.620										
1.4	Chi thực hiện công tác phòng, chống dịch bệnh ban đầu cho gia súc, gia cầm	2.000		2.000											
1.5	Kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa (trong đó số thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa là 5.000 triệu đồng)	43.238		43.238											
1.6	Khen thưởng cho các xã có thành tích đạt chuẩn trong xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu	30.000		30.000											
1.7	Các chính sách của tỉnh thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp	90.000		90.000											
1.8	Kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	52.402		52.402											
1.9	Chi công tác xúc tiến thương mại trong lĩnh vực nông nghiệp của tỉnh	2.500		2.500											

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó												
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	SN giáo dục và đào tạo dạy nghề	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khoa học	SN văn hóa thông tin	SN thể dục thể thao	SN phát thanh truyền hình	Sự nghiệp xã hội	Quốc phòng an ninh	Chi khác ngân sách	Nhiệm vụ chi khác
1.10	Duy tu, sửa chữa công trình thủy lợi đầu mối	10.000		10.000											
1.11	Kinh phí tăng cường năng lực lãnh đạo của Đảng trong công tác quản lý tài nguyên đất đai, nước, khoáng sản trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025 theo Nghị quyết số 50-NQ/TU ngày 19/7/2021 của Tỉnh ủy	1.500			1.500										
2	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	17.153		13.619	3.534										
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	153.545	125.286	16.501					11.624				135		
4	Sở Công thương	104.423	99.330	5.000		43							50		
5	Sở Tư pháp	52.697	38.282	14.151		204							60		
5.1	Sở Tư pháp	51.197	36.782	14.151		204							60		
5.2	Chi xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh	1.500	1.500												
6	Sở Xây dựng	235.265	104.539	130.596		130									
6.1	Sở Xây dựng	129.199	104.539	24.530		130									
6.2	Duy tu, sửa chữa giao thông đường bộ	50.000		50.000											
6.3	Quản lý, bảo trì đường bộ địa phương quản lý (TW bổ sung có mục tiêu)	56.066		56.066											
7	Sở Khoa học và Công nghệ	274.483	122.548	10.183		2.421		84.064	43.649		11.618				
8	Ban Quản lý khu công nghiệp tỉnh	7.621	4.632	2.889	100										
9	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	358.185	52.010	17.514		33.239			161.353	37.848	56.180		40		
10	Đài phát thanh truyền hình tỉnh Yên Bái (cũ)	2.866							200		2.666				
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.929.723	47.609			1.882.039							75		
11.1	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.664.274	47.609			1.616.589							75		
11.2	Chi các nhiệm vụ, chính sách giáo dục đào tạo dạy nghề khác theo quy định và 10% tiết kiệm	20.988				20.988									
11.3	Kinh phí tuyển mới giáo viên	51.589				51.589									
11.4	Đề án phát triển giáo dục mầm non tỉnh Yên Bái	1.755				1.755									
11.5	Đề án triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018 và xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia tỉnh Yên Bái	36.340				36.340									
11.6	Đề án Phát triển Trường trung học phổ thông chuyên Nguyễn Tất Thành tỉnh Yên Bái	500				500									

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó												
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	SN giáo dục và đào tạo dạy nghề	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khoa học	SN văn hóa thông tin	SN thể dục thể thao	SN phát thanh truyền hình	Sự nghiệp xã hội	Quốc phòng an ninh	Chi khác ngân sách	Nhiệm vụ chi khác
11.7	Chế độ học sinh	54.277				54.277									
11.8	Kinh phí thực hiện các chương trình, dự án của ngành giáo dục (chỉ được phân bổ, giao dự toán sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	100.000				100.000									
12	Trường Cao đẳng nghề	106.683		3.178		103.504									
13	Trường Cao đẳng Lào Cai	147.448				147.448									
14	Sở Y tế	2.570.359	65.357	450		10.345	2.461.715					32.461	30		
14.1	Sở Y tế	1.860.444	65.357	450		10.345	1.751.800					32.461	30		
14.2	Kinh phí thực hiện các hoạt động đào tạo chuyển giao kỹ thuật với các bệnh viện trung ương	1.500					1.500								
14.3	Kinh phí thực hiện các chương trình, dự án của ngành y tế (chỉ được phân bổ, giao dự toán sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	50.000					50.000								
14.4	Kinh phí mua sắm, sửa chữa trang thiết bị làm việc; mua sắm trang thiết bị y tế; chi cải tạo phòng khám... của các đơn vị	1.998					1.998								
14.5	Đóng BHYT cho người thuộc hộ gia đình nghèo; người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện KTXH khó khăn; người đang sinh sống tại vùng có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn...	438.163					438.163								
14.6	Đóng BHYT cho người thuộc hộ gia đình cận nghèo	26.932					26.932								
14.7	Hỗ trợ mức đóng BHYT đối với người dân có hộ khẩu thường trú tại các xã đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Yên Bái khi xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2023-2025 theo Nghị quyết số 37/2023/NQ-HĐND ngày 8/7/2023 của HĐND tỉnh Yên Bái	7.733					7.733								

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó												
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	SN giáo dục và đào tạo dạy nghề	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khoa học	SN văn hóa thông tin	SN thể dục thể thao	SN phát thanh truyền hình	Sự nghiệp xã hội	Quốc phòng an ninh	Chi khác ngân sách	Nhiệm vụ chi khác
14.8	Đóng BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	134.800					134.800								
14.9	Hỗ trợ đóng BHYT cho học sinh, sinh viên	37.953					37.953								
14.10	Người hiến tạng cơ thể; người từ đủ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hàng tháng	893					893								
14.11	Đổi tượng cựu chiến binh	6.678					6.678								
14.12	Hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình	1.579					1.579								
14.13	Kinh phí thực hiện chương trình y tế dân số theo Công văn số 7852/BTC-HCSN ngày 8/8/2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn định mức chi các nhiệm vụ thuộc CTMT dân số chuyển thành nhiệm vụ chi thường xuyên	711					711								
14.14	Đề án công tác dân số kế hoạch hoá gia đình tại các xã ĐBKK giai đoạn 2021-2025	974					974								
15	Sở Nội vụ	280.197	171.634	16.470		44.142						47.941	10		
15.1	Sở Nội vụ	233.418	171.634	16.470		13.063						32.241	10		
15.2	Chính sách thu hút nguồn nhân lực, chính sách đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao theo Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái	11.489				11.489									
15.3	Bảo hiểm xã hội tự nguyện cho các đối tượng theo Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 của Chính phủ														
15.4	Kinh phí sửa chữa trang thiết bị phục vụ người có công được thực hiện phân bổ và giao dự toán cho đơn vị trực thuộc khi đảm bảo các quy định tại Nghị định số 138/2024/NĐ-CP														
15.5	Chính sách hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực khu vực nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 của HĐND tỉnh Yên Bái	19.590				19.590									
15.6	Kinh phí công tác thi đua, khen thưởng của tỉnh	15.000										15.000			

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó												
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	SN giáo dục và đào tạo dạy nghề	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khoa học	SN văn hóa thông tin	SN thể dục thể thao	SN phát thanh truyền hình	Sự nghiệp xã hội	Quốc phòng an ninh	Chi khác ngân sách	Nhiệm vụ chi khác
15.7	Chế độ chính sách đối với Cựu chiến binh	700										700			
16	Văn phòng đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh	80.532	80.256								276				
17	Sở Dân tộc và tôn giáo	36.041	35.825	94		122									
18	Thanh tra Tỉnh	74.833	74.735			98									
19	Sở Tài chính	173.641	127.413	44.097		1.442			690						
20	Sở Ngoại vụ	16.454	16.364			90									
21	Ban Tôn giáo														
22	Ban an toàn giao thông tỉnh	5.240	5.202			38									
23	Dự toán chi của các cơ quan Đảng cấp tỉnh	629.418	511.779			70.076			6.649		40.914				
	- Văn phòng Tỉnh ủy và các đơn vị dự toán trực thuộc (phần ngân sách nhà nước cấp)	560.029	511.779			782			6.554		40.914				
	- Trường Chính trị tỉnh	69.389				69.294			95						
24	Tỉnh đoàn thanh niên	18.856	16.632			1.806		90	96		92		140		
25	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi	8.447		2.982		2.036			3.286		143				
26	Liên minh HTX	9.421	7.912	1.009		500									
27	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Yên Bái (cũ)	147	147												
28	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Lào Cai	1.188	1.188												
29	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	43.994	43.388			200					326		80		
30	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	39.672	38.032	200		1.278					92		70		
31	Hội người cao tuổi tỉnh	2.304	2.254										50		
32	Hội nông dân tỉnh	30.207	29.532			483					92		100		
33	Hội Cựu chiến binh tỉnh	8.338	8.182			100					16		40		
34	Hội chữ Thập đỏ	14.379	14.357								22				
35	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật	11.907	11.480						234		193				
36	Hội Đông Y	2.235	2.235												
37	Hội Nhà báo	6.695	6.501						131		63				
38	Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật tỉnh	8.523	6.714					1.809							
39	Hội khuyến học	2.265	2.226								39				
40	Hội cựu thanh niên xung phong	889	889												
41	Hội người mù	173	173												
42	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin và bảo trợ người khuyết tật, bảo vệ quyền trẻ em	863	863												
43	Hội khác hoạt động trong phạm vi địa phương	500	500												

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó												
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	SN giáo dục và đào tạo dạy nghề	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khoa học	SN văn hóa thông tin	SN thể dục thể thao	SN phát thanh truyền hình	Sự nghiệp xã hội	Quốc phòng an ninh	Chi khác ngân sách	Nhiệm vụ chi khác
44	Hội Luật gia	1.849	1.849												
45	Đoàn Luật sư	35	35												
46	Đề án, nhiệm vụ khác của tỉnh giai đoạn 2011-2025	22.000													22.000
47	Tòa án nhân dân tỉnh	1.470												1.470	
48	Cục Thi hành án dân sự tỉnh	1.300												1.300	
49	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh	1.350												1.350	
50	Liên đoàn lao động tỉnh	1.216												1.216	
51	Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh giai đoạn 2021-2025	950	950												
52	Văn phòng Điều phối các CTMTQG	6.491	5.191						1.300						
53	Cục thống kê tỉnh	1.180												1.180	
54	Cục thuế tỉnh	1.029												1.029	
55	Ngân hàng nhà nước	50												50	
56	Kho bạc Nhà nước	300												300	
57	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	280.252		200		25.235			198				254.619		
58	Bộ Chỉ huy bộ đội biên phòng	39.310											39.310		
59	Công an tỉnh	69.127			500	2.622			200		468		65.337		
60	Ban Quản lý khu kinh tế	15.297		9.996	5.301										
61	Trung tâm Tư vấn và Dịch vụ Tài chính tỉnh Lào Cai (cũ)	436		319		117									
62	Trung tâm Hỗ trợ nông dân (cũ)	78		78											
63	Ban quản lý dự án " Tăng cường tài nguyên thiên nhiên bền vững -SNRM2" tỉnh Lào Cai	611		611											
64	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Lào Cai	3.120		3.120											
65	Vườn Quốc gia Hoàng Liên	31.484	19.220	12.264											
66	Văn phòng Đại học Thái Nguyên	16.416				16.416									
67	Công ty cổ phần chè Thanh Bình	306					306								
68	Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Văn Bàn	212					212								
69	Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Bảo Yên	113					113								
70	Công ty cổ phần Cao su Dầu Tiếng	605					605								
71	Công ty TNHH MTV Lợi Sơn Điền	39					39								
72	HTX kinh doanh tổng hợp huyện Mường Khương	144					144								

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó												
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	SN giáo dục và đào tạo dạy nghề	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khoa học	SN văn hóa thông tin	SN thể dục thể thao	SN phát thanh truyền hình	Sự nghiệp xã hội	Quốc phòng an ninh	Chi khác ngân sách	Nhiệm vụ chi khác
73	Bảo hiểm xã hội khu vực XVII	406.105					406.105								
74	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	64	64												
75	Hiệp hội doanh nghiệp	200	200												
76	Hội làm vườn và trang trại	374	374												
77	Hội Cựu giáo chức	30	30												
78	Ban Quản lý khu kinh tế	33.213	33.213												
79	Văn phòng thường trực Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn (cũ)	323	323												
80	Đảng uỷ khối các cơ quan doanh nghiệp (cũ)	3.759	3.759												
81	Sở Lao động Thương binh và Xã hội (tỉnh Yên Bái cũ)	8.193				2.418						5.775			
82	Sở Lao động Thương binh và Xã hội (tỉnh Lào cai cũ)	10.876	10.369									507			
83	Chi thực hiện các chính sách, nhiệm vụ khác của ngân sách cấp tỉnh	568.358	180.800	110.776	5.000	6.050	10.000		60.585			26.370	562	9.615	158.600
84	Kinh phí còn dư sau điều chỉnh thu hồi về ngân sách tỉnh	78.358	4.447	748		39.733			3.505		1.200	28.725			

Phụ lục số 05

**DỰ TOÁN THU, CHI, TỶ LỆ % PHÂN CHIA ĐỐI VỚI CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA
VÀ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	TÊN XÃ, PHƯỜNG	Tổng thu NSNN trên địa bàn năm 2025	Thu NSNN trên địa bàn ngân sách xã được hưởng theo phân cấp	Trong đó:		Số bổ sung cân đối, bổ sung tiền lương và một số chế độ chính sách khác... từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách xã năm 2025	Tổng chi trong cân đối ngân sách xã năm 2025
				Thu điều tiết từ thuế, phí thu khác nội địa	Thu điều tiết từ tiền sử dụng đất		
A	B	1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng	21.000.000	312.232	200.544	111.688	20.821.936	21.134.167
1	Phường Cam Đường	4.575.868	25.046	21.836	3.210	671.694	696.740
2	Phường Lào Cai	3.964.992	34.940	28.300	6.640	1.598.793	1.633.733
3	Xã Cốc San	253.470	2.913	573	2.340	245.143	248.056
4	Xã Hợp Thành	2.670	307	127	180	169.123	169.430
5	Xã Mường Bo	285	76	76	-	127.021	127.097
6	Xã Bản Hồ	92.244	74	74	-	145.258	145.332
7	Phường Sa Pa	2.345.978	14.782	9.682	5.100	781.477	796.259
8	Xã Tả Phìn	11.732	745	695	50	117.861	118.606
9	Xã Tả Van	29.434	720	680	40	207.148	207.868
10	Xã Ngũ Chỉ Sơn	327	105	85	20	97.520	97.625
11	Xã Phong Hải	32.804	1.887	927	960	154.933	156.820
12	Xã Xuân Quang	16.662	5.770	1.810	3.960	174.652	180.422
13	Xã Tăng Loỏng	797.080	4.214	2.724	1.490	155.554	159.768
14	Xã Gia Phú	17.077	5.162	2.012	3.150	213.135	218.297
15	Xã Bảo Thắng	336.377	8.651	5.101	3.550	649.931	658.582

STT	TÊN XÃ, PHƯỜNG	Tổng thu NSNN trên địa bàn năm 2025	Thu NSNN trên địa bàn ngân sách xã được hưởng theo phân cấp	Trong đó:		Số bổ sung cân đối, bổ sung tiền lương và một số chế độ chính sách khác... từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách xã năm 2025	Tổng chi trong cân đối ngân sách xã năm 2025
				Thu điều tiết từ thuế, phí thu khác nội địa	Thu điều tiết từ tiền sử dụng đất		
A	B	1	2	3	4	5	6
16	Xã Bảo Yên	69.198	6.173	3.738	2.435	543.710	549.883
17	Xã Nghĩa Đô	10.564	2.639	614	2.025	140.357	142.996
18	Xã Thượng Hà	6.848	2.985	465	2.520	157.859	160.844
19	Xã Xuân Hoà	11.113	2.132	647	1.485	120.789	122.921
20	Xã Phúc Khánh	26.213	2.398	733	1.665	104.059	106.457
21	Xã Bảo Hà	101.130	12.963	3.243	9.720	316.416	329.379
22	Xã Mường Hum	42.957	1.027	307	720	123.458	124.485
23	Xã Dền Sáng	831	292	22	270	177.724	178.016
24	Xã Y Tý	1.117	581	131	450	160.813	161.394
25	Xã A Mú Sung	1.009	74	74		113.483	113.557
26	Xã Trịnh Tường	71.460	1.432	397	1.035	164.650	166.082
27	Xã Bản Xèo	22.177	675	90	585	129.353	130.028
28	Xã Bát Xát	1.355.450	8.991	4.776	4.215	941.110	950.101
29	Xã Cốc Lầu	26.145	810	90	720	124.176	124.986
30	Xã Bảo Nhai	95.900	4.891	526	4.365	192.911	197.802
31	Xả Tả Củ Tỷ	300	293	23	270	152.237	152.530
32	Xã Bản Liên	55.818	305	35	270	84.061	84.366
33	Xã Lũng Phình	691	588	93	495	188.651	189.239
34	Xã Bắc Hà	296.146	20.941	5.261	15.680	1.390.927	1.411.868
35	Xã Si Ma Cai	36.155	908	908	-	623.739	624.647
36	Xã Sin Chéng	1.845	206	206	-	188.892	189.098

STT	TÊN XÃ, PHƯỜNG	Tổng thu NSNN trên địa bàn năm 2025	Thu NSNN trên địa bàn ngân sách xã được hưởng theo phân cấp	Trong đó:		Số bổ sung cân đối, bổ sung tiền lương và một số chế độ chính sách khác... từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách xã năm 2025	Tổng chi trong cân đối ngân sách xã năm 2025
				Thu điều tiết từ thuế, phí thu khác nội địa	Thu điều tiết từ tiền sử dụng đất		
A	B	1	2	3	4	5	6
37	Xã Võ Lao	61.491	5.992	772	5.220	197.486	203.478
38	Xã Khánh Yên	10.276	3.344	194	3.150	134.795	138.139
39	Xã Văn Bàn	219.510	7.389	2.904	4.485	621.311	628.700
40	Xã Dương Quỳ	81.542	800	215	585	109.101	109.901
41	Xã Chiềng Ken	48.770	345	93	252	110.776	111.121
42	Xã Minh Lương	108.360	677	200	477	109.253	109.930
43	Xã Nậm Chày	794	89	35	54	103.037	103.126
44	Xã Nậm Xé	19.190	50	23	27	40.201	40.251
45	Xã Pha Long	340	80	80	-	304.626	304.706
46	Xã Mường Khương	238.548	18.233	410	17.823	947.752	965.985
47	Xã Bản Lầu	775	300	300	-	208.170	208.470
48	Xã Cao Sơn	337	77	77	-	277.344	277.421
49	Xã Khao Mang	84.107	505	505		92.984	93.489
50	Xã Mù Cang Chải	176.397	1.175	1.175		220.621	221.796
51	Xã Púng Luông	33.289	1.540	1.540		156.259	157.799
52	Xã Chế Tạo	9.650	90	90		28.254	28.344
53	Xã Nậm Có	12.737	207	207		80.856	81.063
54	Xã Lao Chải	1.455	155	155		81.038	81.193
55	Xã Tú Lệ	2.040	985	985		80.350	81.335
56	Xã Cát Thịnh	15.990	860	860		67.612	68.472
57	Xã Trạm Tấu	43.467	223	223		136.027	136.250

STT	TÊN XÃ, PHƯỜNG	Tổng thu NSNN trên địa bàn năm 2025	Thu NSNN trên địa bàn ngân sách xã được hưởng theo phân cấp	Trong đó:		Số bổ sung cân đối, bổ sung tiền lương và một số chế độ chính sách khác... từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách xã năm 2025	Tổng chi trong cân đối ngân sách xã năm 2025
				Thu điều tiết từ thuế, phí thu khác nội địa	Thu điều tiết từ tiền sử dụng đất		
A	B	1	2	3	4	5	6
58	Xã Hạnh Phúc	68.586	1.054	1.054		191.826	192.880
59	Xã Phình Hồ	10.615	360	360		117.754	118.114
60	Xã Tà Xi Láng	832	32	32		26.615	26.647
61	Xã Liên Sơn	28.621	1.483	1.483		66.294	67.777
62	Phường Nghĩa Lộ	44.195	1.178	1.178		173.983	175.161
63	Phường Trung Tâm	124.452	4.574	4.574		107.143	111.716
64	Phường Cầu Thia	14.992	991	991		136.045	137.036
65	Xã Gia Hội	7.813	550	550		81.748	82.298
66	Xã Sơn Lương	9.139	310	310		103.878	104.188
67	Xã Văn Chấn	183.402	2.000	2.000		255.032	257.031
68	Xã Thượng Bằng La	8.965	906	906		64.028	64.934
69	Xã Chấn Thịnh	76.960	1.560	1.560		72.941	74.501
70	Xã Nghĩa Tâm	12.215	890	890		74.379	75.269
71	Xã Phong Dụ Hạ	12.254	265	265		39.722	39.987
72	Xã Châu Quế	8.192	812	812		66.767	67.579
73	Xã Lâm Giang	9.140	1.150	1.150		65.881	67.031
74	Xã Đông Cuông	18.225	2.072	2.072		100.434	102.506
75	Xã Tân Hợp	5.781	431	431		73.145	73.576
76	Xã Mậu A	246.326	8.068	8.068		289.350	297.418
77	Xã Xuân Ái	27.729	1.324	1.324		127.770	129.094
78	Xã Mỏ Vàng	7.420	270	270		67.545	67.815

STT	TÊN XÃ, PHƯỜNG	Tổng thu NSNN trên địa bàn năm 2025	Thu NSNN trên địa bàn ngân sách xã được hưởng theo phân cấp	Trong đó:		Số bổ sung cân đối, bổ sung tiền lương và một số chế độ chính sách khác... từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách xã năm 2025	Tổng chi trong cân đối ngân sách xã năm 2025
				Thu điều tiết từ thuế, phí thu khác nội địa	Thu điều tiết từ tiền sử dụng đất		
A	B	1	2	3	4	5	6
79	Xã Phong Dụ Thượng	13.413	100	100		36.703	36.803
80	Xã Lâm Thượng	4.355	595	595		103.591	104.186
81	Xã Lục Yên	348.613	4.187	4.187		220.517	224.704
82	Xã Tân Lĩnh	20.656	1.140	1.140		113.148	114.288
83	Xã Khánh Hoà	13.822	1.290	1.290		105.304	106.594
84	Xã Phúc Lợi	2.750	790	790		97.002	97.792
85	Xã Mường Lai	59.005	815	815		114.683	115.498
86	Xã Cẩm Nhân	13.780	670	670		80.384	81.054
87	Xã Yên Thành	9.760	410	410		100.432	100.842
88	Xã Thác Bà	176.960	2.585	2.585		163.696	166.281
89	Xã Yên Bình	234.560	3.631	3.631		242.894	246.525
90	Xã Bảo Ái	39.875	2.135	2.135		116.700	118.835
91	Phường Văn Phú	292.856	7.915	7.915		115.521	123.436
92	Phường Yên Bái	1.643.441	16.414	16.414		435.305	451.719
93	Phường Nam Cường	40.661	2.523	2.523		91.317	93.840
94	Phường Âu Lâu	1.032.576	8.497	8.497		104.347	112.844
95	Xã Trấn Yên	95.137	3.325	3.325		251.785	255.110
96	Xã Hưng Khánh	16.940	1.120	1.120		64.634	65.754
97	Xã Lương Thịnh	65.185	1.350	1.350		57.643	58.993
98	Xã Việt Hồng	12.040	1.140	1.140		63.343	64.483
99	Xã Quy Mông	58.630	1.510	1.510		84.238	85.748

Phụ lục số 06
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN 99 XÃ, PHƯỜNG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm																			II- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
				Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý (trừ thu từ hoạt động xố số kiến thiết)	Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài từ 51% trở lên, nhà thầu chính ngoài nước, nhà thầu phụ ngoài nước	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	Lệ phí trước bạ	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế thu nhập cá nhân và tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	Thuế bảo vệ môi trường và tiền chậm nộp thuế bảo vệ môi trường	Phí, lệ phí	Tiền sử dụng đất	Thu tiền thuế đất, mặt nước	Thu tiền cho thuế và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	Các khoản thu khác của ngân sách theo quy định của pháp luật (bao gồm cả tiền chậm nộp thuế tài nguyên và tiền chậm nộp các khoản khác do ngành thuế quản lý)	Thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản, cấp quyền khai thác tài nguyên nước và tiền chậm nộp từ cấp quyền khai thác khoáng sản, cấp quyền khai thác tài nguyên nước	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại các Công ty cổ phần; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của UBND tỉnh đại diện chủ sở hữu	Các khoản thu từ hoạt động xố số kiến thiết và tiền chậm nộp các khoản thu từ xố số kiến thiết	Thu huy động đóng góp từ khai thác khoáng sản để đầu tư hạ tầng giao thông và khắc phục môi trường từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	TỔNG SỐ	21.000.000	18.618.868	2.445.000	415.000	515.000	3.370.000	422.000	50	22.000	620.000	486.000	720.000	7.757.868	333.000	3.400	519.000	400.000	550	14.000	76.000	500.000	2.381.132
1	Phường Cam Đường	4.575.868	4.575.868	1.236.749	84.241	200	468.678	91.575		3.691	136.023	29.000	200.439	1.816.500	61.000	3.400	199.873	169.499				75.000	
2	Phường Lào Cai	3.964.992	2.183.860	48.000	48.500	285.450	621.494	60.060		4.700	95.815	257.000	199.020	332.923	80.300		40.898	52.700		12.000	40.000	5.000	1.781.132
3	Xã Cốc San	253.470	253.470			31.000	15.852	3.283		180	175		88	196.245	2.000		3.147	1.500					
4	Xã Hợp Thành	2.670	2.670				105	245		212	60		68	200	700		580	500					
5	Xã Mường Bo	285	285					13					10	200			62						
6	Xã Bản Hồ	92.244	92.244	48.000			36.514	30			1.489		24	200			30	5.957					
7	Phường Sa Pa	2.345.978	2.345.978	4.750	1.600	5.850	110.323	23.338		1.195	40.234		27.994	1.988.500	120.000		22.073	121					
8	Xã Tả Phìn	11.732	11.732				848	140		2	40		42	10.500			160						
9	Xã Tả Van	29.434	29.434				26.733	380		3	148		58	400			70	1.642					
10	Xã Ngà Chỉ Sơn	327	327				2	100					20	200			5						
11	Xã Phong Hải	32.804	32.804		18		19.781	2.310		2	995		3.643	2.400	460		179	2.956	60				
12	Xã Xuân Quang	16.662	16.662		14		4.968	4.535		24	1.701		481	4.400	153		291	95					
13	Xã Tăng Lông	797.080	797.080	50.000	14		268.534	3.865		317	84.109		17.939	2.100	12.362		5.381	2.424	35			350.000	
14	Xã Gia Phú	17.077	17.077		18		5.666	4.015		27	3.195		279	3.500	65		232	80					
15	Xã Bảo Thắng	336.377	336.377	500	436		15.198	8.110	50	47	9.930		1.436	287.600	6.960		6.030	80					
16	Xã Bảo Yên	69.198	69.198	478	80		13.971	4.162		258	2.935		971	39.742	550		5.634	417					
17	Xã Nghĩa Đô	10.564	10.564		131		554	441		8	355		232	6.356	6		2.457		24				
18	Xã Thương Hà	6.848	6.848		41		1.123	1.036		8	250		242	2.862	180		1.088		18				
19	Xã Xuân Hòa	11.113		42	10		7.708	1.012		3	350		169	1.650	76		63		30				
20	Xã Phúc Khánh	26.213	26.213		81		18.004	821		9	491		230	3.752	408		1.259	1.140	18				
21	Xã Bảo Hà	101.130		500	556		16.894	2.917		114	1.864		1.145	70.138	730		4.679	1.533	60				
22	Xã Mường Hum	42.957	42.957		33.500		6.710	438		60	164		75	800	164		446	600					
23	Xã Dền Sáng	831	831				12	481			5		31	300			2						
24	Xã Y Tý	1.117	1.117				105	320		5	90		45	500	5		47						
25	Xã A Mú Sung	1.009	1.009	700			50	171			50		28				10						
26	Xã Trịnh Tường	71.460	71.460	64.487			365	860		135	367		84	1.150	3.877		135						
27	Xã Bản Xèo	22.177	22.177				16.710	425			90		58	650	3		941	3.300					
28	Xã Bát Xát	1.355.450	1.355.450	813.363		49.000	159.297	6.305		500	11.696		130.119	116.600	5.251		7.119	11.200			45.000		
29	Xã Cốc Lầu	26.145	26.145				7.003	21			5		70	19.011			35						
30	Xã Bảo Nhai	95.900	95.900		60		79.328	2.800		25	3.377		220	8.000	50		641	1.399					
31	Xã Tả Cù Tỷ	300	300					10					7	270			13						
32	Xã Bản Liễn	55.818	55.818				52.700	300			799		13	270			335	1.401					
33	Xã Lũng Phình	691	691		30		10	20			5		51	495			80						
34	Xã Bắc Hà	296.146	296.146	988	310		9.359	5.849		270	7.019		1.651	261.954	1.450		7.296						
35	Xã Si Ma Cai	36.155	36.155		19.200		7.772	2.180			1.120		321	3.000	81		1.625	856					
36	Xã Sín Chéng	1.845	1.845				228	820			120		64	169			444						
37	Xã Võ Lao	61.491	61.491		50		20.173	2.750		21	4.370		136	32.300	190		631	870					
38	Xã Khánh Yên	10.276	10.276		30		4.763	1.422		6	319		86	3.500	55		95						
39	Xã Văn Bàn	219.510	219.510	440	710	28.500	80.168	3.271		156	3.308		10.642	35.789	1.000		12.297	18.219	10			25.000	
40	Xã Dương Quỳ	81.542	81.542	10			27.016	1.305		17	2.928		60	47.219	745		162	2.080					
41	Xã Chiềng Kén	48.770	48.770		10		45.144	920			215		44	280			57	2.100					
42	Xã Minh Lương	108.360	108.360				84.894	720			694		130	16.322	10		105	5.485					
43	Xã Năm Chảy	794	794				527	160			3		15	60			29						
44	Xã Năm Xé	19.190	19.190				17.616	64			2		13	30			14	1.451					
45	Xã Pha Long	340	340					60			200		20				60						
46	Xã Mường Khương	238.548	238.548	993	360		17.100	5.755			2.350		1.445	200.000	1.000		8.855	650	40				
47	Xã Bản Lầu	775	775					125			350		22				278						
48	Xã Cao Sơn	337	337					60			200		20				57						
49	Xã Khao Mang	84.107	84.107		17.000		55.107	862			2.533		27	5.000	250		728	2.600					
50	Xã Mù Cang Chải	176.397	176.397	300			13.624	2.115			2.706		3.025	150.000	220		4.407						

ST T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm																			II- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
				Thu từ khu vực do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý (trừ thu từ hoạt động xố số kiến thiết)	Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài từ 51% trở lên, nhà thầu chính ngoài nước, nhà thầu phụ ngoài nước	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	Lệ phí trước bạ	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế thu nhập cá nhân và tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	Thuế bảo vệ môi trường và tiền chậm nộp thuế bảo vệ môi trường	Phi, lệ phí	Tiền sử dụng đất	Thu tiền thuế đất, mặt nước	Thu tiền cho thuế và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	Các khoản thu khác của ngân sách theo quy định của pháp luật (bao gồm cả tiền chậm nộp thuế tài nguyên và tiền chậm nộp các khoản khác do ngành thuế quản lý)	Thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản, cấp quyền khai thác tài nguyên nước và tiền chậm nộp từ cấp quyền khai thác khoáng sản, cấp quyền khai thác tài nguyên nước	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại các Công ty cổ phần; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của DNNN do UBND tỉnh đại diện chủ sở hữu	Các khoản thu từ hoạt động xố số kiến thiết và tiền chậm nộp các khoản thu từ xố số kiến thiết	Thu huy động đóng góp từ khai thác khoáng sản để đầu tư hạ tầng giao thông và khác phục môi trường từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
51	Xã Púng Luông	33.289	33.289				6.697	1.357			3.593		92	20.000			1.550						
52	Xã Chế Tạo	9.649	9.649				8.008	130			55		286				370	800					
53	Xã Nậm Có	12.737	12.737				11.522	354			76		25		30		430	300					
54	Xã Lao Chải	1.455	1.455				11	180			6		28				430	800					
55	Xã Tú Lệ	2.040	2.040				280	872			380		183				325						
56	Xã Cát Thịnh	15.990	15.990				3.310	1.100			360		450	10.000	100		320	350					
57	Xã Trám Tấu	43.467	43.467		14.500		25.047	362			1.075		46	15			1.322	1.100					
58	Xã Hạnh Phúc	68.586	68.586				52.930	2.678			2.205		2.409	5.310	100		2.554	400					
59	Xã Phình Hồ	10.615	10.615				20	410			218		37	9.675			155	100					
60	Xã Tả Xi Láng	832	832				3	50			2		8				69	700					
61	Xã Liên Sơn	28.621	28.621				4.705	1.466		10	1.140		210	20.000	500		590						
62	Phường Nghĩa Lộ	44.195	44.195	500	1.000		23.015	4.440		345	4.305		2.107		770		6.313	1.400					
63	Phường Trung Tâm	124.452	124.452	1.500			14.145	6.570		600	8.457		2.070	85.000	880		4.980	250					
64	Phường Cầu Thia	14.992	14.992		500		9.800	1.862		45	840		215		150		1.580						
65	Xã Gia Hội	7.813	7.813				4.647	990			178		1.473		200		325						
66	Xã Sơn Lương	9.139	9.139				4.269	530			90		418				232	3.600					
67	Xã Văn Chấn	183.402	183.402	500	65.000		65.693	3.732			7.055		5.012	25.000	990		10.120	300					
68	Xã Thương Bàng La	8.965	8.965	500			2.550	2.050			680		885		150		350	1.800					
69	Xã Chấn Thịnh	76.960	76.960				10.690	1.800			635		6.910	50.000	10		415	6.500					
70	Xã Nghĩa Tầm	12.215	12.215				9.900	1.075			365		535		50		290						
71	Xã Phong Dụ Hạ	12.254	12.254				8.934	400			125		634	800	91		270	1.000					
72	Xã Châu Quế	8.192	8.192				3.650	691		5	580		161	1.200	100		405	1.400					
73	Xã Lâm Giang	9.140	9.140	1.000			3.900	1.370			680		138	1.600			452						
74	Xã Đông Cuông	18.225	18.225				6.379	2.995		26	1.618		257	6.300	25		625						
75	Xã Tân Hợp	5.781	5.781				2.670	1.040			235		100	1.300			436						
76	Xã Mậu A	246.326	246.326	700	300		78.072	10.740		343	11.934		5.769	122.100	1.164		15.204						
77	Xã Xuân Ái	27.729	27.729			5.000,0	9.136	2.025		24,0	695,0		809	6.100,0	140,0		700,0	3.100,0					
78	Xã Mỏ Vàng	7.420	7.420				45	449			60		151	300			315	6.100					
79	Xã Phong Dụ Thượng	13.413	13.413		7.200		240	305		2	118		30	300	80		238	4.900					
80	Xã Lâm Thương	4.355	4.355				420	830			140		68	2.480			417						
81	Xã Lục Yên	348.613	348.613	500	6.000	43.000	104.620	6.935			18.035		13.168	128.270	2.920		14.065	11.100					
82	Xã Tân Lĩnh	20.656	20.656				13.830	1.265			336		1.242	800	80		603	2.500					
83	Xã Khánh Hoà	13.822	13.822				10.310	1.090			755		287	900			480						
84	Xã Phúc Lợi	2.750	2.750				590	960			235		70	550			345						
85	Xã Mường Lai	59.005	59.005				15.730	1.920			1.500		1.665	4.000			590	33.600					
86	Xã Cầm Nhân	13.780	13.780				420	1.293			301		78	11.300	160		228						
87	Xã Yên Thành	9.760	9.760				216	1.415			238		41	7.600			250						
88	Xã Thác Bà	176.960	176.960	85.000			60.820	5.569		45	4.470		602	13.100	440		1.314	5.600					
89	Xã Yên Bình	234.560	234.560	500	31.000	17.000	81.974	8.782		268	11.303		14.056	54.200	3.900		9.577	2.000					
90	Xã Bảo Ái	39.875	39.875				12.475	2.355		27	1.228		204	10.600			486	12.500					
91	Phường Văn Phú	292.856	292.856	6.500		6.000	78.095	11.938		1.440	10.684	4.500	2.569	127.400	3.000		6.730						
92	Phường Yên Bái	1.643.441	1.043.441	66.500	71.000	1.000	156.500	48.050		5.510	73.350	160.000	30.231	312.800	12.000		69.200		1.300	36.000			600.000
93	Phường Nam Cường	40.661	40.661				7.780	3.900			230	3.300,0		73	23.900,0	500,0		978,0					
94	Phường Âu Lâu	1.032.576	1.032.576		4.000	15.000	30.646	8.350		910	11.200	35.500	1.235	913.700	3.000		9.035						
95	Xã Trấn Yên	95.137	95.137	11.000	1.500		18.202	7.306		145	6.986		5.975	32.350	1.000		9.973		700				
96	Xã Hưng Khánh	16.940	16.940				2.362	1.101		10	788		89	12.150			440						
97	Xã Lương Thịnh	65.185	65.185				42.031	955		8	830		13.452	1.700			1.009	5.200					
98	Xã Việt Hồng	12.040	12.040				2.813	1.007		5	590		321	6.950			354						
99	Xã Quy Mông	58.630	58.630				1.167	1.979		2	732		74	54.250			426						

Ghi chú: Đối với các xã thuộc tỉnh Yên Bái (cũ) số thu trên địa bàn các xã, phường đã bao gồm số thu do xã quản lý và trực tiếp thu; số thu do Chi thuế thu và trung tâm phát triển quỹ đất thu.

Phụ lục số 07
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CỦA TỪNG XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	TÊN XÃ, PHƯỜNG	Tổng chi ngân sách xã năm 2025	Trong đó:				
			Chi cân đối ngân sách (không bao gồm chi chuyển nguồn, bổ sung có mục tiêu, chi nộp trả ngân sách cấp trên)	Chi chuyển nguồn năm trước chuyển sang	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu trong năm	Chi từ nguồn huy động đóng góp	Chi nộp trả ngân sách cấp trên
A	B	1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng	28.498.451	21.134.167	4.673.700	2.304.488	84.950	301.146
1	Phường Cam Đường	851.438	696.740	154.698			
2	Phường Lào Cai	1.941.340	1.633.733	293.153			14.454
3	Xã Cốc San	297.339	248.056	49.283			
4	Xã Hợp Thành	206.415	169.430	36.985			
5	Xã Mường Bo	132.294	127.097	5.197			
6	Xã Bản Hồ	150.850	145.332	5.518			
7	Phường Sa Pa	1.536.730	796.259	740.471			
8	Xã Tả Phìn	127.864	118.606	9.258			
9	Xã Tả Van	220.864	207.868	12.996			
10	Xã Ngũ Chỉ Sơn	101.397	97.625	3.772			
11	Xã Phong Hải	168.312	156.820	11.492			

Số TT	TÊN XÃ, PHƯỜNG	Tổng chi ngân sách xã năm 2025	Trong đó:				
			Chi cân đối ngân sách (không bao gồm chi chuyển nguồn, bổ sung có mục tiêu, chi nộp trả ngân sách cấp trên)	Chi chuyển nguồn năm trước chuyển sang	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu trong năm	Chi từ nguồn huy động đóng góp	Chi nộp trả ngân sách cấp trên
A	B	1	2	3	4	5	6
12	Xã Xuân Quang	192.822	180.422	12.400			
13	Xã Tăng Loỏng	168.459	159.768	8.691			
14	Xã Gia Phú	247.291	218.297	28.994			
15	Xã Bảo Thắng	1.255.925	658.582	408.719			188.624
16	Xã Bảo Yên	899.880	549.883	275.744		74.253	
17	Xã Nghĩa Đô	170.662	142.996	27.666			
18	Xã Thượng Hà	183.263	160.844	22.419			
19	Xã Xuân Hoà	158.987	122.921	36.066			
20	Xã Phúc Khánh	128.428	106.457	21.971			
21	Xã Bảo Hà	388.595	329.379	56.419			2.797
22	Xã Mường Hum	144.120	124.485	19.493			142
23	Xã Dền Sáng	199.241	178.016	21.117			108
24	Xã Y Tý	179.975	161.394	18.480			101
25	Xã A Mú Sung	135.261	113.557	21.616			88
26	Xã Trịnh Tường	195.363	166.082	29.179			102
27	Xã Bản Xèo	149.358	130.028	19.236			94

Số TT	TÊN XÃ, PHƯỜNG	Tổng chi ngân sách xã năm 2025	Trong đó:				
			Chi cân đối ngân sách (không bao gồm chi chuyển nguồn, bổ sung có mục tiêu, chi nộp trả ngân sách cấp trên)	Chi chuyển nguồn năm trước chuyển sang	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu trong năm	Chi từ nguồn huy động đóng góp	Chi nộp trả ngân sách cấp trên
A	B	1	2	3	4	5	6
28	Xã Bát Xát	1.429.124	950.101	470.025		8.762	236
29	Xã Cốc Lầu	139.856	124.986	14.870			
30	Xã Bảo Nhai	209.494	197.802	11.692			
31	Xã Tả Củ Tỷ	160.317	152.530	7.787			
32	Xã Bản Liền	93.716	84.366	9.350			
33	Xã Lũng Phình	197.278	189.239	8.039			
34	Xã Bắc Hà	1.824.885	1.411.868	413.017			
35	Xã Si Ma Cai	1.086.623	624.647	461.976			
36	Xã Sìn Chéng	192.156	189.098	3.058			
37	Xã Võ Lao	228.580	203.478	21.272			3.830
38	Xã Khánh Yên	155.462	138.139	12.807		275	4.241
39	Xã Văn Bàn	907.181	628.700	205.336		1.360	71.785
40	Xã Dương Quỳ	125.245	109.901	14.445			899
41	Xã Chiềng Ken	145.006	111.121	27.901			5.984
42	Xã Minh Lương	144.301	109.930	29.485			4.886
43	Xã Nậm Chày	121.813	103.126	15.981		300	2.406

Số TT	TÊN XÃ, PHƯỜNG	Tổng chi ngân sách xã năm 2025	Trong đó:				
			Chi cân đối ngân sách (không bao gồm chi chuyển nguồn, bổ sung có mục tiêu, chi nộp trả ngân sách cấp trên)	Chi chuyển nguồn năm trước chuyển sang	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu trong năm	Chi từ nguồn huy động đóng góp	Chi nộp trả ngân sách cấp trên
A	B	1	2	3	4	5	6
44	Xã Nậm Xé	49.088	40.251	8.468			369
45	Xã Pha Long	319.477	304.706	14.771			
46	Xã Mường Khương	1.114.494	965.985	148.509			
47	Xã Bản Lầu	221.168	208.470	12.698			
48	Xã Cao Sơn	307.320	277.421	29.899			
49	Xã Khao Mang	120.689	93.489	400	26.801		
50	Xã Mù Cang Chải	333.534	221.796	62.625	49.113		
51	Xã Púng Luông	201.725	157.799	2.069	41.857		
52	Xã Chế Tạo	35.438	28.344	948	6.146		
53	Xã Nậm Cỏ	95.835	81.063	997	13.776		
54	Xã Lao Chải	97.174	81.193	623	15.357		
55	Xã Tú Lệ	98.948	81.335	1.296	16.316		
56	Xã Cát Thịnh	80.245	68.472	3.259	8.515		
57	Xã Trạm Tấu	180.729	136.250	4.724	39.755		
58	Xã Hạnh Phúc	237.898	192.880	4.226	40.792		
59	Xã Phình Hồ	141.777	118.114	2.849	20.815		

Số TT	TÊN XÃ, PHƯỜNG	Tổng chi ngân sách xã năm 2025	Trong đó:				
			Chi cân đối ngân sách (không bao gồm chi chuyển nguồn, bổ sung có mục tiêu, chi nộp trả ngân sách cấp trên)	Chi chuyển nguồn năm trước chuyển sang	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu trong năm	Chi từ nguồn huy động đóng góp	Chi nộp trả ngân sách cấp trên
A	B	1	2	3	4	5	6
60	Xã Tà Xi Láng	31.752	26.647	275	4.831		
61	Xã Liên Sơn	88.578	67.777	610	20.191		
62	Phường Nghĩa Lộ	260.588	175.161	1.765	83.662		
63	Phường Trung Tâm	130.274	111.716		18.558		
64	Phường Cầu Thia	164.379	137.036	360	26.983		
65	Xã Gia Hội	100.251	82.298	3.173	14.780		
66	Xã Sơn Lương	134.447	104.188	4.139	26.120		
67	Xã Văn Chấn	337.907	257.031	20.903	59.973		
68	Xã Thượng Bằng La	74.702	64.934	1.155	8.613		
69	Xã Chấn Thịnh	86.002	74.501	1.671	9.830		
70	Xã Nghĩa Tâm	92.849	75.269	2.836	14.744		
71	Xã Phong Dụ Hạ	56.955	39.987	4.596	12.371		
72	Xã Châu Quế	85.349	67.579	3.558	14.212		
73	Xã Lâm Giang	84.933	67.031	3.434	14.469		
74	Xã Đông Công	130.603	102.506	3.847	24.250		
75	Xã Tân Hợp	95.934	73.576	5.750	16.608		

Số TT	TÊN XÃ, PHƯỜNG	Tổng chi ngân sách xã năm 2025	Trong đó:				
			Chi cân đối ngân sách (không bao gồm chi chuyển nguồn, bổ sung có mục tiêu, chi nộp trả ngân sách cấp trên)	Chi chuyển nguồn năm trước chuyển sang	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu trong năm	Chi từ nguồn huy động đóng góp	Chi nộp trả ngân sách cấp trên
A	B	1	2	3	4	5	6
76	Xã Mậu A	379.088	297.418	17.937	63.733		
77	Xã Xuân Ái	160.272	129.094	6.305	24.873		
78	Xã Mỏ Vàng	88.558	67.815	4.129	16.613		
79	Xã Phong Dụ Thượng	49.457	36.803	3.982	8.673		
80	Xã Lâm Thượng	128.201	104.186	8.115	15.901		
81	Xã Lục Yên	378.388	224.704	107.048	46.635		
82	Xã Tân Lĩnh	144.360	114.288	10.793	19.278		
83	Xã Khánh Hoà	136.572	106.594	12.542	17.437		
84	Xã Phúc Lợi	124.392	97.792	7.041	19.559		
85	Xã Mường Lai	139.408	115.498	12.161	11.749		
86	Xã Cẩm Nhân	93.842	81.054	414	12.375		
87	Xã Yên Thành	127.234	100.842	817	25.575		
88	Xã Thác Bà	194.694	166.281	1.685	26.728		
89	Xã Yên Bình	354.637	246.525	18.541	89.571		
90	Xã Bảo Ái	142.490	118.835	1.790	21.866		
91	Phường Văn Phú	148.897	123.436	1.331	24.130		

Số TT	TÊN XÃ, PHƯỜNG	Tổng chi ngân sách xã năm 2025	Trong đó:				
			Chi cân đối ngân sách (không bao gồm chi chuyển nguồn, bổ sung có mục tiêu, chi nộp trả ngân sách cấp trên)	Chi chuyển nguồn năm trước chuyển sang	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu trong năm	Chi từ nguồn huy động đóng góp	Chi nộp trả ngân sách cấp trên
A	B	1	2	3	4	5	6
92	Phường Yên Bái	573.662	451.719	4.735	117.207		
93	Phường Nam Cường	115.487	93.840	608	21.038		
94	Phường Âu Lâu	129.115	112.844	753	15.517		
95	Xã Trấn Yên	414.366	255.110	13.614	145.642		
96	Xã Hưng Khánh	83.809	65.754	2.726	15.329		
97	Xã Lương Thịnh	73.197	58.993	435	13.770		
98	Xã Việt Hồng	81.036	64.483	707	15.847		
99	Xã Quy Mông	105.730	85.748	986	18.996		

Phụ lục số 08

BIỂU TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN TỔNG CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững			Chương trình MTQG PTKTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi			Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới		
			Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
A	Tổng kế hoạch vốn TW giao năm 2025	3.762.277	2.011.671	1.750.606	1.181.738	595.969	585.768	2.191.423	1.123.321	1.068.102	389.117	292.381	96.736
	Tỉnh Lào Cai cũ	2.733.103	1.488.103	1.245.000	928.944	517.065	411.878	1.608.953	830.837	778.116	195.207	140.201	55.006
	Tỉnh Yên Bái cũ	1.029.174	523.568	505.606	252.794	78.904	173.890	582.470	292.484	289.986	193.910	152.180	41.730
B	Kế hoạch vốn đã phân bổ	3.505.558	2.000.311	1.505.247	1.088.766	595.969	492.797	2.057.010	1.111.949	945.061	359.782	292.393	67.389
I	Cơ quan, đơn vị cấp tỉnh	837.553	542.504	295.049	206.274	131.281	74.993	494.092	301.548	192.544	137.187	109.675	27.512
1	Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy	893	-	893	-	-	-	893	-	893	-	-	-
2	Ủy ban nhân dân tỉnh	319	-	319	-	-	-	100	-	100	219	-	219
3	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh	390	-	390	-	-	-	300	-	300	90	-	90
4	Sở Tài chính	950	-	950	500	-	500	300	-	300	150	-	150
5	Sở Nông nghiệp và Môi trường	73.017	-	73.017	9.374	-	9.374	55.255	-	55.255	8.388	-	8.388
6	Sở Dân tộc và Tôn giáo	30.423	-	30.423	-	-	-	30.423	-	30.423	-	-	-
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	46.959	-	46.959	20.306	-	20.306	26.623	-	26.623	30	-	30
8	Sở Nội vụ	5.085	-	5.085	1.123	-	1.123	3.932	-	3.932	30	-	30
9	Sở Tư pháp	3.112	-	3.112	367	-	367	2.302	-	2.302	443	-	443
10	Sở Y tế	33.514	-	33.514	12.711	-	12.711	20.773	-	20.773	30	-	30
11	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	38.848	18.677	20.171	7.106	-	7.106	30.287	18.677	11.610	1.455	-	1.455
12	Sở Khoa học và Công nghệ	6.396	-	6.396	5.246	-	5.246	120	-	120	1.030	-	1.030
13	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	14.653	-	14.653	-	-	-	13.855	-	13.855	798	-	798
14	Liên minh Hợp tác xã	2.515	-	2.515	-	-	-	2.055	-	2.055	460	-	460
15	Sở Xây dựng	100	-	100	70	-	70	-	-	-	30	-	30
16	Sở Công thương	339	-	339	-	-	-	-	-	-	339	-	339
17	Chi Cục Thống kê tỉnh	30	-	30	-	-	-	-	-	-	30	-	30
18	Công an tỉnh	1.635	-	1.635	200	-	200	300	-	300	1.135	-	1.135

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững			Chương trình MTQG PTKTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi			Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới		
			Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
19	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	530	-	530	-	-	-	500	-	500	30	-	30
20	Tỉnh đoàn thanh niên	1.405	-	1.405	-	-	-	714	-	714	691	-	691
21	Hội Nông dân	2.449	-	2.449	-	-	-	1.859	-	1.859	590	-	590
22	Hội Cựu binh tỉnh	60	-	60	-	-	-	-	-	-	60	-	60
24	Trường Cao đẳng Lào Cai	78.844	52.377	26.467	61.658	52.377	9.281	17.186	-	17.186	-	-	-
25	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh	1.350	-	1.350	-	-	-	1.350	-	1.350	-	-	-
26	Trung tâm DVVL (Sở Nội vụ)	1.865	-	1.865	835	-	835	1.030	-	1.030	-	-	-
27	Trung tâm Trợ giúp pháp lý (Sở Tư pháp)	229	-	229	-	-	-	229	-	229	-	-	-
28	Ban Tôn giáo (Sở Dân tộc và Tôn giáo)	347	-	347	-	-	-	347	-	347	-	-	-
29	Văn phòng Điều phối các CTMTQG	8.427	-	8.427	200	-	200	225	-	225	8.002	-	8.002
30	Trung tâm Xúc tiến ĐTTM&HTDN (Sở Tài chính)	263	-	263	-	-	-	263	-	263	-	-	-
31	Văn phòng Tinh uý	757	-	757	-	-	-	-	-	-	757	-	757
32	Hội Văn học - nghệ thuật tỉnh Lào Cai	91	-	91	-	-	-	-	-	-	91	-	91
33	Ban Quản lý khu kinh tế	7.674	-	7.674	7.674	-	7.674	-	-	-	-	-	-
34	Ban QLDA Đầu tư xây dựng tỉnh Lào Cai	23.761	23.761	-	-	-	-	23.761	23.761	-	-	-	-
35	Ban QLDA Đầu tư xây dựng Khu vực Nghĩa Lộ	306.642	304.008	2.634	78.904	78.904		200.471	200.471		27.267	24.633	2.634
36	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Yên Bình	67.719	67.719	-	-	-		36.163	36.163		31.556	31.556	
37	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Trấn Yên	75.962	75.962	-	-	-		22.476	22.476		53.486	53.486	
II	UBND xã, phường	2.668.005	1.457.807	1.210.198	882.492	464.688	417.804	1.562.918	810.401	752.517	222.595	182.718	39.877
1	Xã Si Ma Cai	213.901	178.617	35.284	125.448	106.415	19.033	83.264	68.300	14.964	5.189	3.902	1.287
2	Xã Sìn Chàng	19.823	6.157	13.666	5.271	-	5.271	14.369	6.145	8.224	183	12	171
3	Xã Bắc Hà	320.891	271.113	49.778	213.208	187.514	25.694	99.674	78.970	20.704	8.009	4.629	3.380
4	Xã Lũng Phình	29.136	8.800	20.336	9.001	-	9.001	20.135	8.800	11.335	-	-	-
5	Xã Bản Liền	30.666	9.845	20.821	10.010	-	10.010	20.656	9.845	10.811	-	-	-
6	Xã Bảo Nhai	35.239	10.446	24.793	10.538	-	10.538	21.050	8.306	12.744	3.651	2.140	1.511
7	Xã Tà Cù Tỷ	19.865	4.852	15.013	5.320	-	5.320	14.545	4.852	9.693	-	-	-

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững			Chương trình MTQG PTKTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi			Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới		
			Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
8	Xã Cốc Lầu	28.024	9.535	18.489	6.001	-	6.001	21.697	9.298	12.399	327	237	90
9	Xã Mường Khương	231.304	177.908	53.396	107.067	72.435	34.632	119.765	103.508	16.257	4.472	1.965	2.507
10	Xã Bản Lầu	18.273	3.470	14.803	10.999	-	10.999	2.521	954	1.567	4.754	2.516	2.238
11	Xã Cao Sơn	52.616	20.639	31.977	17.271	-	17.271	35.345	20.639	14.706	-	-	-
12	Xã Pha Long	52.715	25.190	27.525	14.157	-	14.157	35.060	23.092	11.968	3.498	2.098	1.400
13	Xã Bát Xát	303.015	255.913	47.103	116.386	98.324	18.062	175.772	148.046	27.726	10.857	9.543	1.314
14	Xã Bản Xèo	34.665	9.240	25.425	12.157	-	12.157	19.016	6.248	12.769	3.492	2.992	500
15	Xã Mường Hum	33.084	10.230	22.854	8.062	-	8.062	24.217	9.925	14.292	805	305	500
16	Xã Dền Sáng	36.064	12.017	24.047	9.598	-	9.598	24.600	10.150	14.449	1.867	1.867	-
17	Xã Y Tý	27.594	7.187	20.407	4.120	-	4.120	23.474	7.187	16.287	-	-	-
18	Xã A Mú Sung	29.936	6.222	23.714	10.332		10.332	18.425	5.537	12.888	1.179	685	494
19	Xã Trịnh Tường	42.535	9.419	33.116	10.159		10.159	32.376	9.419	22.957	-		
20	Phường Sa Pa	124.945	110.390	14.555	3.630		3.630	121.315	110.390	10.925	-		
21	Xã Mường Bo	16.913	4.774	12.139	5.283		5.283	9.462	2.606	6.856	2.168	2.168	
22	Xã Tà Phìn	20.501	8.295	12.206	4.762		4.762	8.535	1.591	6.944	7.204	6.704	500
23	Xã Tà Van	23.196	1.987	21.209	4.728		4.728	16.814	1.987	14.827	1.653		1.653
24	Xã Ngũ Chỉ Sơn	12.313	959	11.354	4.498		4.498	7.816	959	6.857	-		
25	Xã Bản Hồ	24.560	5.881	18.679	7.228		7.228	17.332	5.881	11.451	-		
26	Xã Văn Bàn	93.263	65.438	27.825	6.240		6.240	67.930	51.535	16.395	19.093	13.903	5.190
27	Xã Võ Lao	22.608	3.316	19.292	1.327		1.327	21.125	3.245	17.880	156	71	85
28	Xã Khánh Yên	9.914	2.678	7.236	3.714		3.714	2.974	673	2.301	3.226	2.005	1.221
29	Xã Dương Quỳ	24.773	5.528	19.245	2.464		2.464	20.932	4.194	16.738	1.377	1.334	43
30	Xã Minh Lương	37.555	869	36.686	3.259		3.259	34.296	869	33.427	-		
31	Xã Nậm Chày	27.117	2.115	25.002	3.243		3.243	23.874	2.115	21.759	-		
32	Xã Nậm xé	11.133	114	11.019	74		74	11.059	114	10.945	-		
33	Xã Chiềng Ken	32.871	1.889	30.982	973		973	31.108	1.549	29.559	790	340	450
34	Xã Bảo Hà	39.630	7.399	32.231	7.025		7.025	29.526	6.121	23.405	3.079	1.278	1.801
35	Xã Bảo Yên	119.418	96.252	23.166	10.511		10.511	50.424	41.127	9.297	58.483	55.125	3.358
36	Xã Phúc Khánh	22.515	426	22.089	3.063		3.063	19.061	426	18.635	390	-	390
37	Xã Thượng Hà	20.838	1.496	19.342	3.396		3.396	17.262	1.496	15.766	180	-	180
38	Xã Nghĩa Đô	18.266	1.475	16.791	3.388		3.388	14.531	1.475	13.056	347	-	347
39	Xã Xuân Hoà	17.188	849	16.339	3.127		3.127	13.551	849	12.702	510	-	510
40	Xã Bảo Thắng	33.421	10.164	23.257	12.655		12.655	11.283	2.365	8.918	9.483	7.799	1.684
41	Xã Tăng Lông	9.818	2.406	7.412	860		860	8.804	2.403	6.400	155	3	152
42	Xã Phong Hải	17.649	2.361	15.288	4.532		4.532	10.326	1.227	9.099	2.790	1.134	1.656

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững			Chương trình MTQG PTKTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi			Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới		
			Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
43	Xã Xuân Quang	5.509	2.540	2.969	1.098		1.098	3.092	1.630	1.462	1.319	910	409
44	Xã Gia Phú	14.174	6.799	7.375	3.316		3.316	6.379	2.629	3.750	4.479	4.170	309
45	Phường Lào Cai	3.408	1.713	1.695	1.104		1.104	738	147	591	1.566	1.566	-
46	Phường Cam Đường	5.043	4.348	695	507		507	188	-	188	4.348	4.348	-
47	Xã Hợp Thành	14.723	2.163	12.560	6.385		6.385	7.703	1.869	5.834	635	294	341
48	Xã Cốc San	13.294	6.844	6.450	549		549	8.546	2.685	5.861	4.199	4.159	40
49	Xã Chế Tạo	3.527	-	3.527	1.343	-	1.343	2.169	-	2.169	15	-	15
50	Xã Nậm Có	8.399	-	8.399	3.009	-	3.009	5.375	-	5.375	15	-	15
51	Xã Lao Chải	7.800	-	7.800	2.818	-	2.818	4.967	-	4.967	15	-	15
52	Xã Khao Mang	8.226	-	8.226	3.051	-	3.051	5.145	-	5.145	30	-	30
53	Xã Mù Cang Chải	17.586	-	17.586	4.389	-	4.389	12.938	-	12.938	259	-	259
54	Xã Púng Luông	10.274	-	10.274	3.469	-	3.469	6.745	-	6.745	60	-	60
55	Xã Tú Lệ	6.464	-	6.464	2.106	-	2.106	4.343	-	4.343	15	-	15
56	Xã Tà Xi Láng	1.520	-	1.520	-	-	-	1.520	-	1.520	-	-	-
57	Xã Trạm Tầu	9.399	-	9.399	-	-	-	9.399	-	9.399	-	-	-
58	Xã Hạnh Phúc	5.071	-	5.071	-	-	-	5.071	-	5.071	-	-	-
59	Xã Phình Hồ	6.254	-	6.254	-	-	-	6.254	-	6.254	-	-	-
60	Xã Liên Sơn	1.580	-	1.580	235	-	235	1.074	-	1.074	271	-	271
61	Phường Nghĩa Lộ	19.717	17.629	2.088	108	-	108	17.079	15.264	1.815	2.530	2.365	165
62	Phường Trung Tâm	2.794	-	2.794	877	-	877	1.391	-	1.391	526	-	526
63	Phường Cầu Thia	4.312	-	4.312	1.060	-	1.060	2.621	-	2.621	631	-	631
64	Xã Cát Thịnh	5.228	-	5.228	152	-	152	5.076	-	5.076	-	-	-
65	Xã Gia Hội	3.580	-	3.580	1.370	-	1.370	2.180	-	2.180	30	-	30
66	Xã Sơn Lương	13.136	-	13.136	1.936	-	1.936	11.170	-	11.170	30	-	30
67	Xã Văn Chấn	7.721	-	7.721	2.177	-	2.177	5.544	-	5.544	-	-	-
68	Xã Thượng Bằng La	2.145	-	2.145	1.757	-	1.757	358	-	358	30	-	30
69	Xã Chấn Thịnh	1.954	-	1.954	1.420	-	1.420	504	-	504	30	-	30
70	Xã Nghĩa Tâm	3.824	-	3.824	2.330	-	2.330	1.494	-	1.494	-	-	-
71	Xã Phong Dụ Thượng	2.723	-	2.723	1.489	-	1.489	1.211	-	1.211	23	-	23
72	Xã Phong Dụ Hạ	2.932	-	2.932	1.160	-	1.160	1.726	-	1.726	46	-	46
73	Xã Châu Quế	3.870	-	3.870	1.467	-	1.467	2.357	-	2.357	46	-	46
74	Xã Lâm Giang	2.576	-	2.576	1.354	-	1.354	1.176	-	1.176	46	-	46
75	Xã Đông Cuông	3.085	-	3.085	1.360	-	1.360	1.633	-	1.633	92	-	92
76	Xã Tân Hợp	3.575	-	3.575	790	-	790	2.716	-	2.716	69	-	69

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững			Chương trình MTQG PTKTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi			Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới		
			Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
77	Xã Mậu A	2.795	-	2.795	1.460	-	1.460	1.220	-	1.220	115	-	115
78	Xã Xuân Ái	2.971	-	2.971	1.420	-	1.420	1.436	-	1.436	115	-	115
79	Xã Mô Vàng	6.433	-	6.433	1.140	-	1.140	5.270	-	5.270	23	-	23
80	Xã Lâm Thượng	4.812	-	4.812	111	-	111	4.659	-	4.659	42	-	42
81	Xã Lục Yên	1.273	-	1.273	105	-	105	1.135	-	1.135	33	-	33
82	Xã Tân Lĩnh	4.043	-	4.043	172	-	172	3.826	-	3.826	45	-	45
83	Xã Khánh Hoà	4.090	-	4.090	117	-	117	3.937	-	3.937	36	-	36
84	Xã Phúc Lợi	4.301	-	4.301	589	-	589	3.679	-	3.679	33	-	33
85	Xã Mường Lai	3.052	-	3.052	184	-	184	2.832	-	2.832	36	-	36
86	Xã Cẩm Nhân	2.560	-	2.560	1.723	-	1.723	833	-	833	4	-	4
87	Xã Yên Thành	4.102	-	4.102	2.806	-	2.806	1.288	-	1.288	8	-	8
88	Xã Thác Bà	3.808	-	3.808	3.005	-	3.005	799	-	799	4	-	4
89	Xã Yên Bình	1.777	-	1.777	1.501	-	1.501	272	-	272	4	-	4
90	Xã Bảo Ái	3.741	-	3.741	2.334	-	2.334	1.403	-	1.403	4	-	4
91	Phường Văn Phú	288	-	288	-	-	-	-	-	-	288	-	288
92	Phường Yên Bái	107	-	107	-	-	-	-	-	-	107	-	107
93	Phường Nam Cường	126	-	126	-	-	-	-	-	-	126	-	126
94	Phường Âu Lâu	293	-	293	-	-	-	-	-	-	293	-	293
95	Xã Trấn Yên	44.746	41.912	2.834	-	-	-	4.389	1.760	2.629	40.357	40.152	205
96	Xã Hưng Khánh	2.827	-	2.827	2.703	-	2.703	84	-	84	40	-	40
97	Xã Lương Thịnh	3.100	-	3.100	3.030	-	3.030	30	-	30	40	-	40
98	Xã Việt Hồng	150	-	150	-	-	-	90	-	90	60	-	60
99	Xã Quy Mông	1.436	-	1.436	824	-	824	552	-	552	60	-	60
C	Kế hoạch vốn chưa phân bổ	256.719	11.360	245.359	92.971	0	92.971	134.412	11.371	123.041	29.336	(12)	29.347

Phụ lục số 09
TỔNG HỢP BIỂU ĐIỀU CHỈNH NHIỆM VỤ CHI VỀ NGÂN SÁCH TỈNH VÀ THU HỒI NGÂN SÁCH HẾT NHIỆM VỤ CHI
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

DỰ TOÁN TRƯỚC KHI ĐIỀU CHỈNH									DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH								
ST T	Nội dung	Tổng cộng dự toán	Trong đó						STT	Nội dung	Tổng cộng dự toán	Dự toán giao đầu năm	Chuyển nguồn		Bổ sung trong năm	Hết nhiệm vụ trả ngân sách cấp tỉnh và chuyển nhiệm vụ chi trả ngân sách cấp tỉnh	Kết dư
			Dự toán giao đầu năm	Chuyển nguồn		Bổ sung trong năm	Hết nhiệm vụ trả ngân sách cấp tỉnh và chuyển nhiệm vụ chi trả ngân sách cấp tỉnh	Kết dư									
				Còn nhiệm vụ	Hết nhiệm vụ												
	Tổng cộng	2.465.873,0	1.096.150,0	379.012,9	213.293,5	720.774,0	56.526,7	116,0		Tổng cộng	2.465.873,0	1.096.150,0	379.012,9	213.293,5	720.774,0	56.526,7	116,0
I	Thành phố Yên Bái	479.539,4	309.644,0	158.039,5	21,3	6.602,0	5.232,6	0,0	I	Chuyển về ngân sách cấp tỉnh	479.539,4	309.644,0	158.039,5	21,3	6.602,0	5.232,6	0,0
1	Chi đầu tư phát triển	466.924,0	309.644,0	157.280,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1	Chi đầu tư phát triển	466.924,0	309.644,0	157.280,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	- Chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn vốn trong nước	9.644,0	9.644,0							- Chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn vốn trong nước	9.644,0	9.644,0					
	- Chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn thu tiền sử dụng đất	319.475,5	279.000,0	40.475,5						- Chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn thu tiền sử dụng đất	319.475,5	279.000,0	40.475,5				
	- Chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai ... từ 10% số thu tiền sử dụng đất	21.000,0	21.000,0							- Chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai ... từ 10% số thu tiền sử dụng đất	21.000,0	21.000,0					
	- Tăng thu tiết kiệm chi ngân sách thành phố năm 2023 đã phân bổ cho các công trình	4.544,4		4.544,4						- Tăng thu tiết kiệm chi ngân sách thành phố năm 2023 đã phân bổ cho các công trình	4.544,4		4.544,4				
	- Nguồn ngân sách cấp tỉnh bổ sung có mục tiêu (hỗ trợ khẩn cấp khắc phục thiệt hại do cơn bão số 3 gây ra)	2.699,4		2.699,4						- Nguồn ngân sách cấp tỉnh bổ sung có mục tiêu (hỗ trợ khẩn cấp khắc phục thiệt hại do cơn bão số 3 gây ra)	2.699,4		2.699,4				
	- Tăng thu từ nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2024 (chưa có danh mục công trình)	109.560,7		109.560,7						- Tăng thu từ nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2024 (chưa có danh mục công trình)	109.560,7		109.560,7				
2	Chi thường xuyên	5.894,4	0,0	759,5	21,3	0,0	5.113,6	0,0	2	Chi thường xuyên	5.894,4	0,0	759,5	21,3	0,0	5.113,6	0,0
	- Kinh phí nghỉ hưu theo Nghị định 178 được giao tại Quyết định số 693/QĐ-UBND ngày 03/4/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái	13,3					13,3			- Kinh phí nghỉ hưu theo Nghị định 178 được giao tại Quyết định số 693/QĐ-UBND ngày 03/4/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái	13,3					13,3	
	- Kinh phí thu hồi đối với đối tượng nghỉ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP	5.100,3					5.100,3			- Kinh phí thu hồi đối với đối tượng nghỉ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP	5.100,3					5.100,3	
	- Chi nhiệm vụ chính sách khác (đã nộp trả 759,5 triệu đồng)	780,8		759,5	21,3					- Chi nhiệm vụ chính sách khác (đã nộp trả 759,5 triệu đồng)	780,8		759,5	21,3			
3	Chương trình Mục tiêu quốc gia (Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới)	6.721,0	0,0	0,0	0,0	6.602,0	119,0	0,0	3	Chương trình Mục tiêu quốc gia (Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới)	6.721,0	0,0	0,0	0,0	6.602,0	119,0	0,0
	- Vốn sự nghiệp	107,0					107,0			- Vốn sự nghiệp	107,0					107,0	
	- Vốn đầu tư	6.614,0	0,0	0,0		6.602,0	12,0	0,0		- Vốn đầu tư	6.614,0	0,0	0,0		6.602,0	12,0	0,0
	+ Còn nhiệm vụ chi đã chi tiết đến từng dự án	6.317,0				6.317,0				+ Còn nhiệm vụ chi đã chi tiết đến từng dự án	6.317,0				6.317,0		
	+ Còn nhiệm vụ chi chưa có đến từng dự án	285,0				285,0				+ Còn nhiệm vụ chi chưa có đến từng dự án	285,0				285,0		
	+ Hết nhiệm vụ chi không có danh mục	12,0					12,0			+ Hết nhiệm vụ chi không có danh mục	12,0					12,0	
II	Thị xã Nghĩa Lộ	348.850,0	114.099,0	13.843,4	207.317,4	659,9	12.930,3	0,0	II	Chuyển về ngân sách cấp tỉnh	348.850,0	114.099,0	13.843,4	207.317,4	659,9	12.930,3	0,0
1	Chi đầu tư phát triển	293.571,0	114.099,0	13.843,4	165.628,6	0,0	0,0	0,0	1	Chi đầu tư phát triển	293.571,0	114.099,0	13.843,4	165.628,6	0,0	0,0	0,0
	- Chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn vốn trong nước	9.099,0	9.099,0							- Chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn vốn trong nước	9.099,0	9.099,0					
	- Chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn thu tiền sử dụng đất	97.650,0	97.650,0							- Chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn thu tiền sử dụng đất	97.650,0	97.650,0					
	- Chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai ... từ 10% số thu tiền sử dụng đất	7.350,0	7.350,0							- Chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai ... từ 10% số thu tiền sử dụng đất	7.350,0	7.350,0					
	- Tạm ứng các chương trình dự án	13.843,4		13.843,4						- Tạm ứng các chương trình dự án	13.843,4		13.843,4				
	- Nguồn chi đầu tư phát triển các năm trước chuyển nguồn sang	165.628,6			165.628,6					- Nguồn chi đầu tư phát triển các năm trước chuyển nguồn sang	165.628,6			165.628,6			
2	Chi thường xuyên (kinh phí thực hiện chính sách phát triển du lịch theo Nghị quyết số 10....)	20.785,9	0,0	0,0	7.822,7	32,9	12.930,3	0,0	2	Chi thường xuyên (kinh phí thực hiện chính sách phát triển du lịch theo Nghị quyết số 10....)	20.785,9	0,0	0,0	7.822,7	32,9	12.930,3	0,0
	- Chi thường xuyên (kinh phí thực hiện chính sách phát triển du lịch theo Nghị quyết số 10....)	7.855,6			7.822,7	32,9				- Chi thường xuyên (kinh phí thực hiện chính sách phát triển du lịch theo Nghị quyết số 10....)	7.855,6			7.822,7	32,9		
	- Kinh phí thu hồi đối với đối tượng nghỉ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP	6.942,1					6.942,1			- Kinh phí thu hồi đối với đối tượng nghỉ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP	6.942,1					6.942,1	
	- Dự phòng ngân sách	2.558,2					2.558,2			- Dự phòng ngân sách	2.558,2					2.558,2	
	- Lễ hội du lịch	2.000,0					2.000,0			- Lễ hội du lịch	2.000,0					2.000,0	
	- Các chính sách nhiệm vụ khác	1.430,0					1.430,0			- Các chính sách nhiệm vụ khác	1.430,0					1.430,0	
3	Nguồn tăng thu tiết kiệm chi	27.358,1			27.358,1				3	Nguồn tăng thu tiết kiệm chi	27.358,1			27.358,1			
4	Chi chương trình mục tiêu quốc gia (đã nộp trả tỉnh)	7.135,0			6.508,0	627,0			4	Chi chương trình mục tiêu quốc gia (đã nộp trả tỉnh)	7.135,0				6.508,0	627,0	

ST T	Nội dung	Tổng cộng dự toán	Trong đó						STT	Nội dung	Tổng cộng dự toán	Trong đó					
			Dự toán giao đầu năm	Chuyển nguồn		Bổ sung trong năm	Hết nhiệm vụ trả ngân sách cấp tỉnh và chuyển nhiệm vụ chi trả ngân sách cấp tỉnh	Kết dư				Dự toán giao đầu năm	Chuyển nguồn		Bổ sung trong năm	Hết nhiệm vụ trả ngân sách cấp tỉnh và chuyển nhiệm vụ chi trả ngân sách cấp tỉnh	Kết dư
				Còn nhiệm vụ	Hết nhiệm vụ								Còn nhiệm vụ	Hết nhiệm vụ			
III	Huyện Trấn Yên	127.923,6	118.805,0	8.509,0	0,0	0,0	609,6	0,0	III	Chuyển về ngân sách cấp tỉnh	127.923,6	118.805,0	8.509,0	0,0	0,0	609,6	0,0
1	Chi đầu tư phát triển	127.314,0	118.805,0	8.509,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1	Chi đầu tư phát triển	127.314,0	118.805,0	8.509,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	- Chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn vốn trong nước	8.805,0	8.805,0							- Chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn vốn trong nước	8.805,0	8.805,0					
	- Chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn thu tiền sử dụng đất	102.300,0	102.300,0							- Chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn thu tiền sử dụng đất	102.300,0	102.300,0					
	- Chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai ... từ 10% số thu tiền sử dụng đất	7.700,0	7.700,0							- Chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai ... từ 10% số thu tiền sử dụng đất	7.700,0	7.700,0					
	- Nguồn chi đầu tư phát triển các năm trước chuyển nguồn sang	8.509,0		8.509,0						- Nguồn chi đầu tư phát triển các năm trước chuyển nguồn sang	8.509,0		8.509,0				
2	Chi thường xuyên	609,6	0,0	0,0	0,0	0,0	609,6	0,0	2	Chi thường xuyên	609,6	0,0	0,0	0,0	0,0	609,6	0,0
	- Kinh phí thu hồi đối với đối tượng nghỉ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP	609,6					609,6			- Kinh phí thu hồi đối với đối tượng nghỉ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP	609,6					609,6	
IV	Huyện Yên Bình	193.430,2	110.525,0	3.430,4	0,0	70.606,0	8.856,4	12,4	IV	Huyện Yên Bình	193.430,2	110.525,0	3.430,4	0,0	70.606,0	8.856,4	12,4
1	Chi đầu tư phát triển	165.448,1	110.525,0	2.923,1	0,0	52.000,0	0,0	0,0	1	Chi đầu tư phát triển	165.448,1	110.525,0	2.923,1	0,0	52.000,0	0,0	0,0
	- Chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn vốn trong nước	10.525,0	10.525,0							- Chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn vốn trong nước	10.525,0	10.525,0					
	- Chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn thu tiền sử dụng đất	93.000,0	93.000,0							- Chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn thu tiền sử dụng đất	93.000,0	93.000,0					
	- Chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai ... từ 10% số thu tiền sử dụng đất	7.000,0	7.000,0							- Chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai ... từ 10% số thu tiền sử dụng đất	7.000,0	7.000,0					
	- Nguồn chi đầu tư phát triển các năm trước chuyển nguồn sang	42.923,1		2.923,1		40.000,0				- Nguồn chi đầu tư phát triển các năm trước chuyển nguồn sang	42.923,1		2.923,1		40.000,0		
	- Nguồn vốn đầu tư cấp bổ sung trong năm	12.000,0				12.000,0				- Nguồn vốn đầu tư cấp bổ sung trong năm	12.000,0				12.000,0		
2	Chi thường xuyên	4.207,4	0,0	0,0	0,0	0,0	4.207,4	0,0	2	Chi thường xuyên	4.207,4	0,0	0,0	0,0	0,0	4.207,4	0,0
	- Các chính sách nhiệm vụ khác	48,7					48,7			- Các chính sách nhiệm vụ khác	48,7					48,7	
	- Kinh phí thu hồi đối với đối tượng nghỉ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP	1.827,0					1.827,0			- Kinh phí thu hồi đối với đối tượng nghỉ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP	1.827,0					1.827,0	
	- Dự phòng ngân sách	2.331,7					2.331,7			- Dự phòng ngân sách	2.331,7					2.331,7	
3	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	23.762,3	0,0	507,3	0,0	18.606,0	4.649,0	0,0	3	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	23.762,3	0,0	507,3	0,0	18.606,0	4.649,0	0,0
	- Vốn sự nghiệp	4.649,0					4.649,0			- Vốn sự nghiệp	4.649,0					4.649,0	
	- Vốn đầu tư	19.113,3		507,3		18.606,0				- Vốn đầu tư	19.113,3		507,3		18.606,0		
4	Kế dự ngân sách	12,4						12,4	4	Kế dự ngân sách	12,4						12,4
V	Huyện Văn Yên	348.908,3	151.413,0	51.801,7	5.954,8	135.673,0	4.065,8	0,0	V	Chuyển về ngân sách cấp tỉnh	348.908,3	151.413,0	51.801,7	5.954,8	135.673,0	4.065,8	0,0
1	Chi đầu tư phát triển	221.625,7	151.413,0	37.212,7	0,0	33.000,0	0,0	0,0	1	Chi đầu tư phát triển	221.625,7	151.413,0	37.212,7	0,0	33.000,0	0,0	0,0
	- Chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn vốn trong nước	11.413,0	11.413,0							- Chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn vốn trong nước	11.413,0	11.413,0					
	- Chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn thu tiền sử dụng đất	130.200,0	130.200,0							- Chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn thu tiền sử dụng đất	130.200,0	130.200,0					
	- Chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai ... từ 10% số thu tiền sử dụng đất	9.800,0	9.800,0							- Chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai ... từ 10% số thu tiền sử dụng đất	9.800,0	9.800,0					
	- Nguồn chi đầu tư phát triển các năm trước chuyển nguồn sang	6.747,8		6.747,8						- Nguồn chi đầu tư phát triển các năm trước chuyển nguồn sang	6.747,8		6.747,8				
	- Nguồn tăng thu tiết kiệm chi	63.464,9		30.464,9		33.000,0				- Nguồn tăng thu tiết kiệm chi	63.464,9		30.464,9		33.000,0		
2	Chi thường xuyên	8.956,8	0,0	0,0	0,0	5.460,0	3.496,8	0,0	2	Chi thường xuyên	8.956,8	0,0	0,0	0,0	5.460,0	3.496,8	0,0
	- Các chính sách nhiệm vụ khác	1.522,2					1.522,2			- Các chính sách nhiệm vụ khác	1.522,2					1.522,2	
	- Kinh phí thu hồi đối với đối tượng nghỉ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP	1.974,6					1.974,6			- Kinh phí thu hồi đối với đối tượng nghỉ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP	1.974,6					1.974,6	
	- Vốn SN giáo dục để thực hiện các DA giáo dục	5.460,0				5.460,0				- Vốn SN giáo dục để thực hiện các DA giáo dục	5.460,0				5.460,0		
3	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	118.325,8	0,0	14.589,0	5.954,8	97.213,0	569,0	0,0	3	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	118.325,8	0,0	14.589,0	5.954,8	97.213,0	569,0	0,0
	- Vốn sự nghiệp	6.523,8			5.954,8		569,0			- Vốn sự nghiệp	6.523,8			5.954,8		569,0	
	- Vốn đầu tư	111.802,0		14.589,0		97.213,0				- Vốn đầu tư	111.802,0		14.589,0		97.213,0		
VI	Huyện Lục Yên	277.835,0	112.097,0	71.084,6	0,0	86.920,0	7.633,4	100,0	VI	Chuyển về ngân sách cấp tỉnh	277.835,0	112.097,0	71.084,6	0,0	86.920,0	7.633,4	100,0
1	Chi đầu tư phát triển	181.292,0	112.097,0	64.195,0	0,0	5.000,0	0,0	0,0	1	Chi đầu tư phát triển	181.292,0	112.097,0	64.195,0	0,0	5.000,0	0,0	0,0
	- Chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn vốn trong nước	13.869,7	12.097,0	1.772,7						- Chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn vốn trong nước	13.869,7	12.097,0	1.772,7				
	- Chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn thu tiền sử dụng đất	125.510,6	93.000,0	32.510,6						- Chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn thu tiền sử dụng đất	125.510,6	93.000,0	32.510,6				

ST T	Nội dung	Tổng cộng dự toán	Trong đó						STT	Nội dung	Tổng cộng dự toán	Trong đó					
			Dự toán giao đầu năm	Chuyển nguồn		Bổ sung trong năm	Hết nhiệm vụ trả ngân sách cấp tỉnh và chuyển nhiệm vụ chi trả ngân sách cấp tỉnh	Kết dư				Dự toán giao đầu năm	Chuyển nguồn		Bổ sung trong năm	Hết nhiệm vụ trả ngân sách cấp tỉnh và chuyển nhiệm vụ chi trả ngân sách cấp tỉnh	Kết dư
				Còn nhiệm vụ	Hết nhiệm vụ								Còn nhiệm vụ	Hết nhiệm vụ			
	- Chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai ... từ 10% số thu tiền sử dụng đất	7.000,0	7.000,0						- Chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai ... từ 10% số thu tiền sử dụng đất	7.000,0	7.000,0						
	- Nguồn chi đầu tư phát triển các năm trước chuyển nguồn sang	4.886,2		4.886,2					- Nguồn chi đầu tư phát triển các năm trước chuyển nguồn sang	4.886,2		4.886,2					
	- Nguồn tăng thu tiết kiệm chi	30.025,5		25.025,5		5.000,0			- Nguồn tăng thu tiết kiệm chi	30.025,5		25.025,5		5.000,0			
2	Chi thường xuyên	17.321,4	0,0	0,0	0,0	9.688,0	7.633,4	0,0	2	Chi thường xuyên	17.321,4	0,0	0,0	9.688,0	7.633,4	0,0	
	- Kinh phí thu hồi đối với đối tượng nghỉ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP	7.633,4					7.633,4			- Kinh phí thu hồi đối với đối tượng nghỉ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP	7.633,4				7.633,4		
	- Vốn SN giáo dục để thực hiện các DA giáo dục	9.688,0				9.688,0				- Vốn SN giáo dục để thực hiện các DA giáo dục	9.688,0			9.688,0			
3	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	79.121,6	0,0	6.889,6	0,0	72.232,0	0,0	0,0	3	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	79.121,6	0,0	6.889,6	0,0	72.232,0	0,0	
	- Vốn sự nghiệp	0,0								- Vốn sự nghiệp	0,0						
	- Vốn đầu tư	79.121,6		6.889,6		72.232,0				- Vốn đầu tư	79.121,6		6.889,6		72.232,0		
4	Kế dư ngân sách	100,0						100,0	4	Kế dư ngân sách	100,0					100,0	
VII	Huyện Văn Chấn	240.342,9	97.612,0	16.916,7	0,0	123.787,0	2.027,2	0,0	VII	Chuyển về ngân sách cấp tỉnh	240.342,9	97.612,0	16.916,7	0,0	123.787,0	2.027,2	0,0
1	Chi đầu tư phát triển	113.239,9	97.612,0	8.687,9	0,0	6.940,0	0,0	0,0	1	Chi đầu tư phát triển	113.239,9	97.612,0	8.687,9	0,0	6.940,0	0,0	0,0
	- Chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn vốn trong nước	13.061,0	12.612,0	449,0						- Chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn vốn trong nước	13.061,0	12.612,0	449,0				
	- Chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn thu tiền sử dụng đất	87.288,9	79.050,0	8.238,9						- Chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn thu tiền sử dụng đất	87.288,9	79.050,0	8.238,9				
	- Chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai ... từ 10% số thu tiền sử dụng đất	5.950,0	5.950,0							- Chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai ... từ 10% số thu tiền sử dụng đất	5.950,0	5.950,0					
	- Nguồn tăng thu tiết kiệm chi	6.940,0				6.940,0				- Nguồn tăng thu tiết kiệm chi	6.940,0				6.940,0		
2	Chi thường xuyên	8.783,2	0,0	0,0	0,0	6.756,0	2.027,2	0,0	2	Chi thường xuyên	8.783,2	0,0	0,0	0,0	6.756,0	2.027,2	0,0
	- Kinh phí thu hồi đối với đối tượng nghỉ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP	647,4					647,4			- Kinh phí thu hồi đối với đối tượng nghỉ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP	647,4				647,4		
	- Vốn SN giáo dục để thực hiện các DA giáo dục	6.756,0				6.756,0				- Vốn SN giáo dục để thực hiện các DA giáo dục	6.756,0				6.756,0		
	- Dự phòng ngân sách	1.379,8					1.379,8			- Dự phòng ngân sách	1.379,8				1.379,8		
3	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	118.319,8	0,0	8.228,8	0,0	110.091,0	0,0	0,0	3	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	118.319,8	0,0	8.228,8	0,0	110.091,0	0,0	0,0
	- Vốn sự nghiệp	0,0								- Vốn sự nghiệp	0,0						
	- Vốn đầu tư	118.319,8		8.228,8		110.091,0				- Vốn đầu tư	118.319,8		8.228,8		110.091,0		
VII I	Huyện Trạm Tấu	212.218,0	24.681,0	28.696,2	0,0	144.365,9	14.474,9	0,0	VIII	Chuyển về ngân sách cấp tỉnh	212.218,0	24.681,0	28.696,2	0,0	144.365,9	14.474,9	0,0
1	Chi đầu tư phát triển	37.276,9	24.681,0	0,0	0,0	12.595,9	0,0	0,0	1	Chi đầu tư phát triển	37.276,9	24.681,0	0,0	0,0	12.595,9	0,0	0,0
	- Chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn vốn trong nước	11.017,9	9.681,0			1.336,9				- Chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn vốn trong nước	11.017,9	9.681,0			1.336,9		
	- Chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn thu tiền sử dụng đất	13.950,0	13.950,0							- Chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn thu tiền sử dụng đất	13.950,0	13.950,0					
	- Chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai ... từ 10% số thu tiền sử dụng đất	1.050,0	1.050,0							- Chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai ... từ 10% số thu tiền sử dụng đất	1.050,0	1.050,0					
	- Nguồn tăng thu tiết kiệm chi	11.259,0				11.259,0				- Nguồn tăng thu tiết kiệm chi	11.259,0				11.259,0		
2	Chi thường xuyên	6.375,9	0,0	0,0	0,0	452,0	5.923,9	0,0	2	Chi thường xuyên	6.375,9	0,0	0,0	0,0	452,0	5.923,9	0,0
	- Kinh phí thu hồi đối với đối tượng nghỉ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP	1.027,2					1.027,2			- Kinh phí thu hồi đối với đối tượng nghỉ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP	1.027,2				1.027,2		
	- Vốn SN giáo dục để thực hiện các DA giáo dục	452,0				452,0				- Vốn SN giáo dục để thực hiện các DA giáo dục	452,0				452,0		
	-Vốn sự nghiệp để án giao thông nông thôn	4.839,0					4.839,0			-Vốn sự nghiệp để án giao thông nông thôn	4.839,0				4.839,0		
	- Chi nhiệm vụ, chính sách khác	57,7					57,7			- Chi nhiệm vụ, chính sách khác	57,7				57,7		
3	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	168.565,2	0,0	28.696,2	0,0	131.318,0	8.551,0	0,0	3	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	168.565,2	0,0	28.696,2	0,0	131.318,0	8.551,0	0,0
	- Vốn sự nghiệp	8.551,0					8.551,0			- Vốn sự nghiệp	8.551,0				8.551,0		
	- Vốn đầu tư	160.014,2		28.696,2		131.318,0				- Vốn đầu tư	160.014,2		28.696,2		131.318,0		
IX	Huyện Mù Cang Chải	236.825,7	57.274,0	26.691,5	0,0	152.160,2	696,5	3,5	IX	Chuyển về ngân sách cấp tỉnh	236.825,7	57.274,0	26.691,5	0,0	152.160,2	696,5	3,5
1	Chi đầu tư phát triển	66.582,6	57.274,0	298,4	0,0	9.010,2	0,0	0,0	1	Chi đầu tư phát triển	66.582,6	57.274,0	298,4	0,0	9.010,2	0,0	0,0
	- Chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn vốn trong nước	12.565,4	12.274,0	291,4						- Chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn vốn trong nước	12.565,4	12.274,0	291,4				
	- Chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn thu tiền sử dụng đất	41.857,0	41.850,0	7,0						- Chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn thu tiền sử dụng đất	41.857,0	41.850,0	7,0				
	- Chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai ... từ 10% số thu tiền sử dụng đất	3.150,0	3.150,0							- Chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai ... từ 10% số thu tiền sử dụng đất	3.150,0	3.150,0					

ST T	Nội dung	Tổng cộng dự toán	Trong đó						STT	Nội dung	Tổng cộng dự toán	Trong đó					
			Dự toán giao đầu năm	Chuyển nguồn		Bổ sung trong năm	Hết nhiệm vụ trả ngân sách cấp tỉnh và chuyển nhiệm vụ chi trả ngân sách cấp tỉnh	Kết dư				Dự toán giao đầu năm	Chuyển nguồn		Bổ sung trong năm	Hết nhiệm vụ trả ngân sách cấp tỉnh và chuyển nhiệm vụ chi trả ngân sách cấp tỉnh	Kết dư
				Còn nhiệm vụ	Hết nhiệm vụ								Còn nhiệm vụ	Hết nhiệm vụ			
	- Nguồn dự phòng ngân sách huyện	4.010,2				4.010,2				- Nguồn dự phòng ngân sách huyện	4.010,2				4.010,2		
	- Nguồn tăng thu tiết kiệm chi	5.000,0				5.000,0				- Nguồn tăng thu tiết kiệm chi	5.000,0				5.000,0		
2	Chi thường xuyên	11.466,3	0,0	1.999,8	0,0	8.770,0	696,5	0,0	2	Chi thường xuyên	11.466,3	0,0	1.999,8	0,0	8.770,0	696,5	0,0
	- Kinh phí thu hồi đối với đối tượng nghỉ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP	696,5					696,5			- Kinh phí thu hồi đối với đối tượng nghỉ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP	696,5					696,5	
	- Vốn SN giáo dục để thực hiện các DA giáo dục	10.195,2		1.425,2		8.770,0				- Vốn SN giáo dục để thực hiện các DA giáo dục	10.195,2		1.425,2		8.770,0		
	- Chi hỗ trợ kiến thiết thị chính và chỉnh trang đô thị	574,6		574,6						- Chi hỗ trợ kiến thiết thị chính và chỉnh trang đô thị	574,6		574,6				
3	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	156.216,3	0,0	21.836,3	0,0	134.380,0	0,0	0,0	3	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	156.216,3	0,0	21.836,3	0,0	134.380,0	0,0	0,0
	- Vốn sự nghiệp	0,0								- Vốn sự nghiệp	0,0						
	- Vốn đầu tư	156.216,3		21.836,3		134.380,0				- Vốn đầu tư	156.216,3		21.836,3		134.380,0		
4	Tăng thu tiết kiệm chi của huyện	2.557,0		2.557,0					4	Tăng thu tiết kiệm chi của huyện	2.557,0		2.557,0				
5	Kế dự ngân sách	3,5						3,5	5	Kế dự ngân sách	3,5						3,5

Phụ lục số 10
BÁO CÁO NGUỒN NGÂN SÁCH TW BỔ SUNG PHÁT SINH TRONG NĂM
(Tỉnh Yên Bái trước sáp nhập)

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

T T	Nội dung	Dự toán TW bổ sung	Đã phân bổ	Chưa phân bổ	Ghi chú
	Tổng cộng	487.248,0	285.295,0	201.953,0	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định 570/QĐ-TTg ngày 11/3/2025 của Thủ tướng Chính phủ (chỉ thường xuyên) giao dự toán theo QĐ 1000/QĐ-UBND ngày 14/5/2025 của UBND tỉnh	173.890	88.041	85.849	Quyết định 1140/QĐ-UBND ngày 02/6/2025 của UBND tỉnh Yên Bái
2	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo Quyết định 778/QĐ-TTg ngày 16/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ (chỉ thường xuyên) giao dự toán theo QĐ 1000/QĐ-UBND ngày 14/5/2025 của UBND tỉnh	289.986,0	179.235,0	110.751	Quyết định 1141/QĐ-UBND ngày 02/6/2025 của UBND tỉnh Yên Bái
3	TW bổ sung có mục tiêu theo Quyết định số 1354/QĐ-TTg ngày 25/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ (kinh phí thực hiện hoạt động của các Chi cục Quản lý thị trường)	23.372	18.019	5.353	Thu hồi kinh phí đã phân bổ cho Chi cục QLTT tại QĐ 986/QĐ-UBND ngày 12/5/2025 của UBND tỉnh Yên Bái